

Bạn Có Nghĩ Mình Đẹp Trai Hay Xinh Gái Không?

1

Rúguǒ gěi zìjǐ de yánzhí dǎ fēn dehuà, yī dào shí fēn nǐ huì dǎ jǐ fēn?

如果给自己的颜值打分的话，一到十分你会打几分？

Nếu được tự đánh giá nhan sắc của mình trên thang điểm 10 thì bạn sẽ chấm cho bản thân bao nhiêu điểm?

2

Gānghǎo jíge ba | Liù fēn ma?

刚好及格吧 | 六分吗？

Vừa vặn trên trung bình | 6 điểm sao?

3

Jiù liù fēn ba | Wèishénme ne?

就六分吧 | 为什么呢？

6 điểm đi. | Tại sao?

4

Yīnwèi jiù gǎnjué zìjǐ pǔ pǔ tōng tōng ba

因为就感觉自己普普通通吧

Vì cảm thấy bản thân cũng bình thường

5

Duì zìjǐ nǎ yī fāngmiàn bù mǎnyì?

对自己哪一方面不满意？

Bạn không hài lòng về mặt nào của bản thân?

6

Yǎnjīng gǎnjué bù gòu dà

眼睛感觉不够大

Mắt không được to lắm.

7

Mán dà de ya

蛮大的呀

Cũng khá to mà!

8

Nàge shì gǎnjué shì... dài le měi tóng cái dà de

那个是感觉... 是带了美瞳才大的

Đó là do mình đeo len nên mới to thôi.

9

Liǎng fēn | Sān fēn

两分 | 三分

Hai điếm | Ba điếm

10

Wèishénme zhème dī a?

为什么这么低啊?

Tại sao lại thấp vậy?

11

Yīnwèi wǒ juéde ba, zhǎng de bù shì hěn hǎokàn

因为我觉得吧，长得不是很好看

Vì mình cảm thấy mình không quá xinh.

12

Nǎli bù hǎokàn?

哪里不好看?

Không xinh chỗ nào vậy?

13

Jiùshì wǒ juéde nàge bízì tā shì suàntóu bí.

就是我觉得那个鼻子它是蒜头鼻。

Cảm giác mũi mình là dáng mũi củ tỏi.

14

Bíjiān de dìfang bù hǎokàn? | Duì

鼻尖的地方不好看? | 对

Ý bạn là đầu mũi trông không đẹp? | Vâng.

15

Nà nǐ ne?

那你呢?

Còn bạn thì sao?

16

Wǒ shì nèishuāng jiā zhǒng yǎnpào, jiù zhēn de bù hǎokàn

我是内双加肿眼泡，就真的不好看

Mắt mình bị sụp mí và bị sưng, thực sự rất không đẹp.

17

Nà yǐhòu yǒu qián dehuà

那以后有钱的话

Vậy nếu sau này có tiền,

18

yǒu méiyǒu xiǎngguò qù tōngguò shénme fāngfǎ lái gǎibiàn tā?

有没有想过去通过什么方法来改变它?

bạn có nghĩ là sẽ làm gì đó để thay đổi chúng không?

19

Jiùshì tōngguò yīxiē huàzhuāng hái yǒu hùfū zhīlèi de

就是通过一些化妆还有护肤之类的

Bằng makeup (trang điểm) và skincare (chăm sóc da).

20

Hūfū néng gǎibiàn nǐ de bízi ma?

护肤能改变你的鼻子吗?

Skincare có thể thay đổi mũi sao?

21

Kěyǐ gǎibiàn zìjǐ de pífū zhuàngtài,

可以改变自己的皮肤状态,

Có thể thay đổi được trạng thái làn da

22

yīnwèi wǒ de hēi yǎnquān bǐjiào zhòng.

因为我的黑眼圈比较重。

vì quàng thâm mắt của mình khá đậm.

23

Dǎ gè bā diǎn bā fēn ba

打个八点八分吧

Mình chấm cho bản thân 8,8 điểm.

24

Hái tǐng zìxìn de ha

还挺自信的哈

Bạn khá tự tin đó!

25

Nà nà yī diǎn èr fēn shì nǎli bù mǎnyì ne?

那那一点二分是哪里不满意呢?

Vậy thì 1,2 điểm còn lại là do bạn không hài lòng điều gì?

26

Yī diǎn èr fēn shì bù yào ràng zìjǐ tài jiāo'ào

一点二分是不要让自己太骄傲

Trừ 1,2 điểm còn lại là để bản thân không bị nói là tự mãn quá thôi.

27

Jiù qíshì shì kěyǐ dǎ shí fēn de? | En

就其实是可以打十分的? | 嗯

Nghĩa là thực ra bạn có thể chấm cho bản thân 10 điểm? | Vâng.

28

Nà nǐ juéde zìjǐ zuì hǎokàn de bùwèi shì nǎlǐ?

那你觉得自己最好看的部位是哪里?

Vậy bạn thấy bộ phận nào trên cơ thể đẹp nhất?

29

Bízi ba | Wèishénme?

鼻子吧 | 为什么?

Mũi đi. | Tại sao?

30

Yīnwèi xiǎoqiǎo línglóng

因为小巧玲珑

Bởi vì nó nhỏ nhắn thanh thoát.

31

Rúguǒshuō ràng nǐ gěi zìjǐ de wàibiǎo yánzhí dǎfēn dehuà,

如果说让你给自己的外表颜值打分的话,

Nếu để bạn chấm điểm cho nhan sắc của chính mình,

32

Yī dào shí fēn nǐ huì dǎ jǐ fēn?

一到十分你会打几分?

bạn sẽ chấm cho bản thân bao nhiêu điểm?

33

Liù fēn ba | Wèishénme?

六分吧 | 为什么?

6 điểm. | Tại sao?

34

Zǒng yào zài jígé xiàn yǐshàng ba

总要在及格线以上吧

Cũng cần phải trên mức trung bình.

35

Shì duì zìjǐ de nǎ fāngmiàn bù mǎnyì ne?

是对自己的哪方面不满意呢?

Bạn không hài lòng điều gì ở bản thân?

36

Wǔguān | Suǒyǒu de?

五官 | 所有的?

Ngũ quan (đường nét). | Toàn bộ sao?

37

Dùi a, wǒ wǔguān bù hǎokàn

对啊, 我五官不好看

Vâng, đường nét trên khuôn mặt mình không đẹp.

38

Zěnmé bù hǎokàn le?

怎么不好看了?

Không đẹp như thế nào?

39

Chāikāi lái bù hǎokàn

拆开来不好看

Khi mà nhìn riêng biệt từng bộ phận, thì thấy nó không đẹp.

40

Nà fàng zài yīqǐ ne?

那放在一起呢?

Vậy còn nhìn tổng thể thì sao?

41

Fàng zài yīqǐ jiù kàn de guòqu ba

放在一起就看得过去吧

Nhìn tổng thể thì cũng được.

42

Jiùshì néng jígé | En

就是能及格 | 嗯

Cũng vừa đủ | Vâng.

43

Zuì xiǎng gǎibiàn zìjǐ de nǎyīge dìfang? | Shēngāo

最想改变自己的哪一个地方? | 身高

Bạn muốn thay đổi phần nào nhất trên cơ thể? | Chiều cao.

44

Nǐ xiǎngyào duō gāo a?

你想要多高啊?

Bạn muốn cao bao nhiêu?

45

Yī mǐ bā yǐshàng

一米八以上

Trên 1 mét 8.

46

Wèishénme yào zhème gāo? | Hǎokàn

为什么要这么高? | 好看

Tại sao lại muốn cao như vậy? | Vì đẹp!

47

Yī fēn ba, zhǎngde yǒudiǎn kēchen

一分吧, 长得有点磕碜

1 điểm, trông mình xấu.

48

Wèishénme zhème dī?

为什么这么低?

Tại sao lại thấp như vậy?

49

Wǒ zìjǐ bùshì hěn zìxìn de rén,

我自己不是很自信的人,

Mình không phải là một người quá tự tin,

50

ránhòu wǒ běnshēn zhǎngde quèshí yě bùhǎo.

然后我本身长得确实也不好。

với cả thực sự thì mình không đẹp.

51

Nǐ juéde nǎli bùhǎo?

你觉得哪里不好?

Bạn thấy chỗ nào không đẹp?

52

Tā bíliáng, ránhòu dehuà yǎnjīng yǒudiǎn zhǒng, zuǐba yǒudiǎn tū

塌鼻梁, 然后的话眼睛有点肿, 嘴巴有点秃

Mũi tẹt, mắt sưng, miệng có hơi hô

53

Bùshì zhēnzhèng yìyì shàng, jiùshì nàzhǒng biāozhǔn yìyì shàng de měi ba
不是真正意义上，就是那种标准意义上的美吧。

Mình không đẹp theo tiêu chuẩn sắc đẹp chung

54

dànshì yě hái néng jiēshòu.

但是也还能接受。

nhưng mà vẫn có thể chấp nhận được.

55

Nǐ rènwéi rìhòu děng nǐ yǒu jīngjì nénglì zhīhòu

你认为日后等你有经济能力之后

Sau này, khi bạn có tiền,

56

nǐ huì cǎiqǔ shénmeyàng de fāngshì lái ràng zìjǐ biànde gèng zìxìn yīdiǎn?

你会采取什么样的方式来让自己变得更自信一点？

bạn sẽ dùng những cách gì để khiến bạn thân trở nên tự tin hơn?

57

Zhǔyào hái shì jiǎn zhī ba

主要还是减脂吧

Chủ yếu là giảm cân.

58

Juéde zìjǐ hái yǒu yīdiǎndiǎn pàng, shì ma? | Duì

觉得自己还有一点点胖，是吗？ | 对

Bạn cảm thấy mình hơi mập à? | Vâng.

59

Xīwàng jiǎn dào duōshao? | Bāshí wǔ ba

希望减到多少？ | 八十五吧

Bạn muốn giảm còn bao nhiêu cân? | 42 cân rưỡi

60

Jíge ba, liù fēn

及格吧，六分

Vừa ổn, 6 điểm.

61

Nà wǒ shāowēi dī yī fēn ba, wǔ fēn ba

那我稍微低一分吧，五分吧

Vậy mình thấp hơn 1 điểm, 5 điểm đi.

62

Wèishénme? | Qiānràng yīxià

为什么? | 谦让一下

Tại sao? | Khiêm tốn một chút.

63

Duì zìjǐ nǎli bùmǎnyì ne?

对自己哪里不满意呢?

Không hài lòng gì ở bản thân?

64

Méiyǒu bùmǎnyì, nǐ xiǎng dǎ mǎnfēn yě kěyǐ, suíyì suíyì

没有不满意，你想打满分也可以，随意随意

Không có gì là không hài lòng cả, cho 10 điểm cũng được.

65

Nǐ ne?

你呢?

Bạn thì sao?

66

Yě méiyǒu shénme bù mǎnyì, jiùshì qiānxū ba, qiānxū

也没有什么不满意，就是谦虚吧，谦虚

Cũng không có chỗ nào không hài lòng cả, chỉ khiêm tốn chút thôi.

67

Kě gāo kě dī ba

可高可低吧

Cao hay thấp cũng được.

68

Zhōngděng ba, zhōngguīzhōngjǔ

中等吧，中规中矩

Ở mức trung bình.

69

Wǔ liù fēn? | En

五六分？ | 嗯

5, 6 điểm? | Vâng.

70

Duì zìjǐ nǎlǐ bù mǎnyì ne?

对自己哪里不满意呢？

Bạn không hài lòng về cái gì?

71

Kàn zìjǐ xīnqíng ba

看自己心情吧

Tùy theo tâm trạng.

72

Dōu hěn mǎnyì

都很满意

Hài lòng về tất cả.

73

Hǎo, shífēn le shì ba xiànzài?

好，十分了是吧现在？

Ok, vậy như hiện tại là 10 điểm phải không?

74

Fǎnzhèng duì zìjǐ hǎo yīdiǎn ma

反正对自己好一点嘛

Dù sao cũng nên yêu thương bản thân mình chút.

75

Liù fēn | Wèishénme?

六分 | 为什么？

6 điểm. | Tại sao?

76

Háishi yǒuyīdiǎn xiǎoxiǎo de zìbēi ba

还是有一点小小的自卑吧

Vẫn có một chút tự ti.

77

Duì zìjǐ de nǎ fāngmiàn zìbēi?

对自己的哪方面自卑？

Tự ti về điểm nào của bản thân?

78

Fūsè, háiyǒu pífū zhuàngtài

肤色，还有皮肤状态

Tình trạng da và nước da.

79

Xīwàng fūsè gēn pífū zhuàngtài dádào shénmeyàng de?

希望肤色跟皮肤状态达到什么样的？

Bạn muốn có làn da và nước da như thế nào?

80

Xīwàng kěyǐ bái diǎn

希望可以白点

Mình muốn trắng hơn một chút.

81

Nà nǐ yǒu cǎiqǔ guo shénme cuòshī qù gǎishàn fūsè ma?

那你有采取过什么措施去改善肤色吗？

Bạn đã từng áp dụng những cách gì để cải thiện nước da chưa?

82

Fū miànmó

敷面膜

Đắp mặt nạ.

83

Měitiān fū? | Yīzhōu sān sì cì

每天敷？ | 一周三四次

Ngày nào cũng đắp à? | Một tuần 3 đến 4 lần.

84

Yǒuyòng ma? | Yǒu ba

有用吗？ | 有吧

Có hiệu quả không? | Cũng có.

85

Dǎ sì fēn

打四分

Cho 4 điểm.

86

Wèishénme zhème dī?

为什么这么低?

Tại sao lại thấp vậy?

87

Tāmen gěi wǒ dǎ | Shànglái

他们给我打 | 上来

Đề các bạn ấy chấm cho mình đi. | Lại đây!

88

Gěi tā dǎ gè fēn

给他打个分

Chấm điểm nhan sắc cho cậu ấy.

89

Tā de wàibiǎo gěi tā dǎ gè fēn, yī dào shí | Shí

他的外表给他打个分，一到十 | 十

trên thang điểm 10? | 10.

90

Nǎli zuì hǎokàn? | Nǎli dōu zuì hǎokàn

哪里最好看? | 哪里都最好看

Chỗ nào đẹp nhất? | Chỗ nào cũng đẹp nhất.

91

Nà nǐ gěi tā dǎ gè fēn

那你给他打个分

Vậy bạn chấm cho cậu ấy đi.

92

Wǒ gěi tā dǎ shífēn

我给他打十分

Mình cũng chấm 10 điểm

93

Juéde tā nǎlì zuì hǎokàn?

觉得他哪里最好看?

Cảm thấy bộ phận nào là đẹp nhất?

94

Tā de yǎnjīng hé zuǐba zuì hǎokàn

他的眼睛和嘴巴最好看

Mắt và miệng của cậu ấy là đẹp nhất.

95

Tā zhège tóufa wǒ yě tèbié xǐhuan

他这个头发我也特别喜欢

Mình rất thích tóc của cậu ấy.

96

Wǒ gěi wǒ zìjǐ dǎ shífēn yīnwèi wǒ juéde...

我给我自己打十分因为我觉得...

Mình cho bản thân 10 điểm bởi vì mình nghĩ rằng...

97

Zìxìn jiùshì měi | Shì de

自信就是美 | 是的

Tự tin chính là đẹp? | Đúng vậy

.

98

Wǒ dehuà bā fēn ba

我的话八分吧

Mình thì chấm 8 điểm.

99

Wǒ gǎnjué jiùshì yě bùshì shuō hěn hǎokàn, jiù yībānbān

我感觉就是也不是说很好看，就一般般

Mình cảm thấy mình không xinh lắm, chỉ bình thường thôi.

100

Liǎng fēn chà zài nǎr?

两分差在哪儿？

Hai điểm kia ở đâu?

101

Wǒ yě bù zhīdào, dànshì...

我也不知道，但是...

Mình cũng không biết, nhưng...

102

Fǎnzhèng jiùshì wǒ juéde wǒ hái méiyǒu dào nàzhǒng mǎnfēn de chéngdù.

反正就是我觉得我还没有到那种满分的程度。

Dù sao thì mình cảm thấy mình vẫn chưa đủ đẹp để đạt được 10 điểm.

103

Nǐ juéde hái yǒu nǎli xūyào gǎishàn?

你觉得还有哪里需要改善？

Bạn thấy cần cải thiện chỗ nào?

104

Zhège wǒ juéde... wǒ méiyǒu shénme hǎo shuō de

这个我觉得...我没有什么好说的

Cái này thì... mình cũng không biết nói sao.

105

Nǐ juéde ne? Nǐ kěyǐ bāng tā shuō

你觉得呢？你可以帮她说

Bạn thì sao? Bạn có thể nói giúp cô ấy.

106

wǒ juéde nǐ hěn piàoliang a

我觉得你很漂亮啊

Chị thấy em đẹp mà.

107

Xièxie xiǎojiějie

谢谢小姐姐

Cảm ơn chị

108

Wǒ juéde wǒ kěyǐ gěi nǐ dǎ shí fēn | Tài gǎndòng le

我觉得我可以给你打十分 | 太感动了

Chị nghĩ là chị có thể chấm cho em 10 điểm đấy. | Cảm động quá.

109

Sān fēn | Wèishénme zhème dī?

三分 | 为什么这么低?

3 điểm. | Tại sao lại thấp vậy?

110

Yīnwèi gēn wǒ de mùbiāo zhǎngxiàng hái shì yǒu chājù

因为跟我的目标长相还是有差距

Tại vì nó vẫn chưa được như kỳ vọng của mình về ngoại hình.

111

Mùbiāo zhǎngxiàng shì shénmeyàng de?

目标长相是什么样的?

Ngoại hình lí tưởng mà bạn muốn là như thế nào?

112

Mùbiāo zhǎngxiàng, nà jiùshì pífū kěyǐ zài bài yīdiǎn,

目标长相，那就是皮肤可以再白一点，
Mong muốn của mình là da trắng hơn một chút,

113

ránhòu táohuā yǎn, ránhòu bíliáng zài gāo yīdiǎn,
然后桃花眼，然后鼻梁再高一点，
mắt hoa đào, mũi cao hơn một chút,

114

zuǐchún zài báo yīdiǎn ba, dàgài jiù zhèyàng
嘴唇再薄一点吧，大概就这样
môi mỏng hơn một chút, đại khái như vậy.

115

Bā fēn | Nà liǎng fēn shì chà zài nǎlǐ?
八分 | 那两分是差在哪里？
8 điểm | Thế hai điểm còn lại đâu?

116

Yīnwèi zìjǐ liǎn shàng yě yǒu yīxiē quēdiǎn ma
因为自己脸上也有一些缺点嘛
Bởi vì trên mặt vẫn có một vài khuyết điểm,

117

bǐrúshuō xiǎo quèbān a
比如说小雀斑啊
như là những vết tàn nhang nhỏ,

118

huòzhě shì pífū zhuàngtài méiyǒu nàme hǎo de shíhòu,
或者是皮肤状态没有那么好的时候，
hay là những lúc mà tình trạng da không được tốt,

119

jiù kěnéng jiàng yīdiǎn fēn ba

就可能降一点分吧

thì có thể trừ chút điểm.

120

Dǎ gè qī bā fēn ba

打个七八分吧

Chấm 7 đến 8 điểm.

121

Nà zhège liǎng sān fēn shì chà zài nǎr ne?

那这个两三分是差在哪儿呢?

Vậy 2, 3 điểm còn lại nằm ở đâu?

122

Xià yībù jiǎnféi ma, pàng yīdiǎn

下一步减肥嘛, 胖一点

Trước mắt là phải giảm cân, mình có hơi béo.

123

Zhěnggè shēncái hái xūyào zài gǎijìn yīdiǎn, shì ba? | Duì duì duì

整个身材还需要再改进一点, 是吧? | 对对对

Thân hình phải cải thiện một chút, phải không? | Đúng vậy.

124

Xiànzài yǒu zuò shénme nǔlì ma?

现在有做什么努力吗?

Hiện tại thì bạn có làm gì để giảm cân không?

125

Yǒu a, jìhuà zài jiǎn gè èrshí jīn ba

有啊, 计划再减个二十斤吧

Có, mục tiêu của mình là giảm 10 cân.

126

Yǒu shénme hǎo de fāngfǎ kěyǐ tuījiàn de?

有什么好的方法可以推荐的?

Có phương pháp nào hay bạn có thể đề xuất không?

127

Kòngzhì yǐnshí, duō jiā yùndòng, shēnghuó zìlǜ yīxiē

控制饮食、多加运动, 生活自律一些

Kiểm soát ăn uống, tập thể dục nhiều hơn, sống có kỉ luật hơn.

128

Nǐ píngcháng dàbùfēn shíjiān shì huā zài měiróng shàng

你平常大部分时间是花在美容上

Phần lớn thời gian bạn dành ra là để chăm sóc ngoại hình

129

háishi fāzhǎn zìjǐ de gèxìng huò xìngqù àihào?

还是发展自己的个性或兴趣爱好?

hay là để phát triển tính cách và sở thích của bản thân?

130

Xiànzài zhǔyào shì xuéxí ba

现在主要是学习吧

Bây giờ chủ yếu là học hành,

131

ránhòu jiùshì fāzhǎn zìjǐ de xìngqù àihào shàngmiàn

然后就是发展自己的兴趣爱好上面

sau đó là phát triển bản thân và sở thích cá nhân.

132

Nǐ yǒu shénme xìngqù àihào? Fāngbiàn shuō ma?

你有什么兴趣爱好？方便说吗？

Bạn có những sở thích cá nhân gì? Có tiện chia sẻ không?

133

Jiù bǐrúshuō dǎ dǎ qiú | Yǔmáoqiú?

就比如说打打球 | 羽毛球？

Ví dụ như chơi bóng | Cầu lông?

134

Bùshì, dǎ páiqiú

不是，打排球

Không, chơi bóng chuyền.

135

Píngcháng yě huì tīng gē shénmede

平常也会听歌什么的

Bình thường cũng hay nghe nhạc nữa, v.v

136

Nǐ xǐhuan tīng shénmeyàng de gē?

你喜欢听什么样的歌？

Bạn thích nghe thể loại nhạc nào?

137

Wǒ xǐhuan tīng... wǒ zhège rén bǐjiào sù ba

我喜欢听... 我这个人比较俗吧

Mình thích nghe... Gu nhạc của mình khá là bình thường

138

kěnéng jiù xǐhuan tīng nàzhǒng liúxíng yuè

可能就喜欢听那种流行乐

Mình thích nghe nhạc pop

139

Háiyǒu nàzhǒng gǔfēng de, piān gǔfēng de gēqǔ

还有那种古风的，偏古风的歌曲

và nhạc cổ phong.

140

Dǎban dehuà hěn shǎo shíjiān, zhǐyǒu xiūxi de shíhou cái huì yǒu.

打扮的话很少时间，只有休息的时候才会有。

Mình không dành nhiều thời gian cho trang điểm, chỉ khi rảnh (không phải đi học) mới có thời gian.

141

Xìngqù àihào dehuà duō yīdiǎn

兴趣爱好的话多一点

Mình dành thời gian cho sở thích cá nhân nhiều hơn.

142

Nǐ yǒu shénme xìngqù àihào?

你有什么兴趣爱好？

Bạn có sở thích gì?

143

Zuò shǒugōng, jiùshì yīxiē niántǔ shénme zhǐzhì de shǒugōng

做手工，就是一些黏土什么纸质的手工

Làm đồ thủ công bằng đất sét hoặc giấy.

144

Nǐ ne?

你呢？

Bạn thì sao?

145

Shì huā zài xìngqù àihào shàng bǐjiào duō yīdiǎn

是花在兴趣爱好上比较多一点

Mình dành thời gian cho sở thích nhiều hơn.

146

Nǐ gēn tā de xìngqù àihào yǒu bùtóng ma? | Yīnggāi yǒu

你跟她的兴趣爱好有不同吗? | 应该有

Sở thích của bạn và bạn ấy có gì khác nhau không? | Mình nghĩ là có.

147

Wǒ xǐhuan mǎi yīxiē zhōubiān shénmede

我喜欢买一些周边什么的

Mình thích mua những đồ hoạt hình ngoại vi

Chú ý: Đồ hoạt hình ngoại vi là những sản phẩm hoạt hình liên quan đến nhân vật, sự kiện nào đó.

148

Zhōubiān shì zhǐ? | Èrcìyuán de

周边是指? | 二次元的

Đồ hoạt hình ngoại vi là gì? | Là những sản phẩm liên quan đến anime hoặc truyện tranh.

149

Jīntiān shì yào qù cānjiā shénme háishi shuō zhǐshì chūlái wán?

今天是要去参加什么还是说只是出来玩?

Hôm nay các bạn đi tham gia sự kiện gì hay là đi chơi?

150

Pǔtōng de chūlái wán

普通的出来玩

Chỉ là đi chơi thôi ạ.

151

Nǐmen shì zěnmeyàng àishàng cosplay de?

你们是怎样爱上 cosplay 的?

Làm sao các bạn lại thích cosplay như vậy?

152

Jiùshì yīnwèi juéde zhège hěn yǒuqù

就是因为觉得这个很有趣

Bởi vì cảm thấy nó rất thú vị.

153

Wǒ shì tōngguò duǎnshìpín liǎojiě de

我是通过短视频了解的

Mình tìm hiểu về nó thông qua những video ngắn.

154

ránhòu wǒ jiù juéde zhège gǎnjué hěn yǒuyìsi, ránhòu wǒ cái wán de.

然后我就觉得这个感觉很有意思，然后我才玩的。

Sau đó mình cảm thấy thú vị, nên bắt đầu làm.

155

Lái xìngqù le jiù nòng, méi lái xìngqù jiù bù nòng

来兴趣了就弄，没来兴趣就不弄

Lúc nào mình có hứng thì mình làm (quan tâm đến ngoại hình), không có hứng thì thôi.

156

Nòng shénme?

弄什么?

Bạn làm gì?

157

Xǐ gè liǎn shénmede

洗个脸什么的

Rửa mặt v.v

158

Xǐ gè liǎn jiù suàn le, shì ba? | Bùshì

洗个脸就算了，是吧？ | 不是

Rửa mặt là xong, phải không? | Không.

159

Jiùshì cóng fū miànmó kāishǐ

就是从敷面膜开始

Bắt đầu từ việc đắp mặt nạ.

160

Yǒuxìngqù de shíhou, gǎnxìngqù de shíhou jiù fū

有兴趣的时候，感兴趣的时候就敷

Lúc nào cảm thấy thích thì đắp.

161

bù gǎnxìngqù de shíhou jiù xǐmiànnǎi, liáocǎo yīxià

不感兴趣的时候就洗面奶，潦草一下

Không có hứng thì chỉ rửa bằng sữa rửa mặt qua loa thôi.

162

Nǐ ne? | Yībān tǐng lǎn de, bùxiǎng nòng

你呢？ | 一般挺懒的，不想弄

Bạn thì sao? Bình thường mình khá lười, không muốn làm.

163

Nǐ píngcháng huì huāshíjiān zài měiróng shàngmiàn ma?

你平常会花时间在美容上面吗？

Bình thường bạn có dành thời gian cho việc làm đẹp không?

164

Huì yīxiē

会一些

Thỉnh thoảng.

165

Jiùshì shíjiān bù duō, yīnwèi píngcháng hái yǒu yīxiē...

就是时间不多，因为平常还有一些...

Bởi vì không có nhiều thời gian, bình thường còn có...

166

Xuéxí nà fāngmiàn yǒu yīxiē shìqíng xūyào qù wánchéng de

学习那方面有一些事情需要去完成的

còn có vài thứ liên quan đến học tập cần phải hoàn thành.

167

Dǎban dehuà, wǒ zhǐyǒu chūlái wán cái huì dǎban

打扮的话，我只有出来玩才会打扮

Còn về trang điểm, thì chỉ khi nào đi chơi mình mới trang điểm.

168

Nà píngshí dehuà jiù wán shǒujī ba, yǒushíhou huì dǎ lánqiú.

那平时的话就玩手机吧，有时候会打篮球。

Còn bình thường thì nghịch điện thoại, có lúc thì chơi bóng rổ.

169

Nà píngcháng huì huāshíjiān zài hùfū shàngmiàn ma?

那平常会花时间在护肤上面吗？

Bình thường bạn có hay dành thời gian cho việc chăm sóc da không?

170

Wǒ de hùfū yě shì bǐjiào jiǎndān de, jiù xiāngdāngyú yīxiē jīngdiǎn hùfū ma

我的护肤也是比较简单的，就相当于一些经典护肤嘛

Quy trình skincare của mình cũng khá đơn giản, chỉ có vài bước cơ bản thôi

171

jiù shuǐ rǔ a rán hòu fū gè miàn mó shén me de

就水乳啊然后敷个面膜什么的

như cấp ẩm, đắp mặt nạ, v.v

172

Nǐ yǒu kǎo lǜ guo qù tōng guò yī měi de fāng shì

你有考虑过去通过医美的方式

Bạn đã bao giờ nghĩ đến việc thẩm mỹ

173

lái ràng zì jǐ biàn de gèng měi ma?

来让自己变得更美吗?

để bản thân trở nên xinh đẹp hơn chưa?

174

Yǐ qián kǎo lǜ guo

以前考虑过

Trước đây cũng từng nghĩ tới.

175

Dàn shì wǒ xiǎng bǎo chí zì jǐ nà zhǒng yuán shēng tài de měi ma

但是我想保持自己那种原生态的美嘛

Nhưng mình muốn giữ lại vẻ đẹp tự nhiên của mình.

176

Suī rán tā kě néng jiù zài bié rén yǎn lǐ jué de méi yǒu nà me měi guān,

虽然它可能就在别人眼里觉得没有那么美观,

Mặc dù có thể nó không phải là đẹp trong mắt mọi người,

177

dàn shì wǒ jiē shòu tā, wǒ jué de tā shì wǒ shēn shàng de yī gè tè diǎn

但是我接受它，我觉得它是我身上的一个特点
nhưng mình chấp nhận chúng, mình nghĩ đó là cái nét riêng của bản thân
mình.

178

Zhège dào méiyǒu

这个倒没有

Cái này thì mình chưa

179

yīnwèi zhěngxíng tā, zhěng le yǐhòu hòuqī dehuà,

因为整形它，整了以后后期的话，

bởi vì sau khi thẩm mỹ,

180

tā zhège wéihù de fèiyòng yě hěn gāo.

它这个维护的费用也很高。

thì cho phí duy trì nó sau này cũng rất cao.

181

Jiā lǐmiàn yě bù zhīchí, ránhòu wǒ zìjǐ yě bùxiǎng gǎibiàn.

家里面也不支持，然后我自己也不想改变。

Gia đình mình cũng không ủng hộ việc đó, còn mình thì cũng không muốn
thay đổi gì.

182

Zhěngxíng dehuà,

整形的话，

Mình nghĩ phẫu thuật thẩm mỹ

183

tā jiù huì bǎ wǒmen běnshēn de měi qù gěi fùgài diào le,

它就会把我们本身的美去给覆盖掉了，

sẽ làm mất đi vẻ đẹp tự nhiên của bản thân,

184

jiù huì zhǎnshì bù chūlai yuánběn zìjǐ de měi.

就会展示不出来原本自己的美。

không cho thấy hết được các nét đẹp tự nhiên.

185

Yěxǔ huì dòng yīdiǎndiǎn bízi, yǎnjīng dehuà bùshì hěn xiǎng dòng.

也许会动一点点鼻子，眼睛的话不是很想动。

Có lẽ là mình sẽ muốn chỉnh lại mũi, còn mắt thì không muốn.

186

Zěnmé zuò ne?

怎么做呢?

Bạn sẽ làm nó thế nào?

187

Bǎ bíyì gǎi zhǎi yīdiǎndiǎn ba

把鼻翼改窄一点点吧

Làm cho cánh mũi gọn lại hơn.

188

Yǒu zhèzhǒng gǎi fǎ ma? | Yīnggāi yǒu ba

有这种改法吗? | 应该有吧

Có phương pháp này sao? | Có lẽ là có.

189

Rúguǒ zuòbùdào dehuà nà jiù bíliáng diàngāo yīdiǎn

如果做不到的话那就鼻梁垫高一点

Nếu không làm được thì làm cho sống mũi cao hơn một chút.

190

Nà nǐ huìbùhuì dānxīn yǒu fùzuòyòng?

那你会不会担心有副作用?

Bạn có sợ là sẽ có tác dụng phụ nào không?

191

Huì dānxīn, suǒyǐ bù dǎsuàn dòng hěn duō cì.

会担心, 所以不打算动很多次。

Cũng có lo lắng, vì vậy mình không có ý định làm nhiều lần.

192

Wǒ juéde yīnggāi huì kǎolù

我觉得应该会考虑

Mình nghĩ là mình sẽ cân nhắc.

193

Huì dānxīn tā yǒu fùzuòyòng ma? | Huì

会担心它有副作用吗? | 会

Bạn có sợ là sẽ có tác dụng phụ nào không? | Có.

194

Wǒ juéde fùzuòyòng dehuà yīnggāi shì bùkěbìmiǎn de ba.

我觉得副作用的话应该是不可避免的吧。

Mình nghĩ tác dụng phụ là không thể tránh khỏi.

195

Jiùshì rúguǒ nǐ yào wèile zhuīqiú yīfāngmiàn de hǎo dehuà,

就是如果你要为了追求一方面的好的话,

Nghĩa là nếu bạn muốn có được cái mặt tốt,

196

yě yào jiēshòu tā de bùhǎo.

也要接受它的不好。

thì bạn phải chấp nhận mặt xấu của nó.

197

Shēnbiān yǒurén qù zuò guo zhè fāngmiàn ma? | Yǒu ba

身边有人去做过这方面吗? | 有吧

Xung quanh bạn đã có ai từng làm chưa? | Có.

198

Xiàoguǒ zěnmeyàng?

效果怎么样?

Hiệu quả như thế nào?

199

Hái xíng, yīnwèi tāmen kěnéng méi dào hòuqī,

还行, 因为她们可能没到后期,

Cũng được, bởi vì cũng chưa phải quá lâu,

200

jiùshì méiyǒu kàndào nàge bùhǎo de xiàoguǒ.

就是没有看到那个不好的效果。

nên vẫn chưa thấy điều gì không tốt cả.

201

En, yǒu de

嗯, 有的

Ừm, cũng có.

202

Jiùshì wǒ de jiějie ya sāosao a tāmen dōu huì yǒu nàge yīměi guo.

就是我的姐姐呀嫂嫂啊她们都会有那个医美过。

Như chị gái và chị dâu mình đều đã từng làm.

203

Ránhòu tāmen gàosù wǒ de jiànyì shì

然后她们告诉我的建议是

sau đó họ khuyên mình

204

jǐnliàng bǎochí zìjǐ pífū yuán shēngtài de yī gè zhuàngtài ma.

尽量保持自己皮肤原生态的一个状态嘛。

nên bảo vệ tình trạng tự nhiên của da

205

Yīnwèi zuò guo yīměi zhīhòu, pífū tā de píngzhàng huì yǒu yīdìng de shòusǔn

因为做过医美之后，皮肤它的屏障会有一定的受损

bởi vì sau khi phẫu thuật thẩm mỹ, hàng rào bảo vệ da sẽ bị tổn thương nhất định.

206

suǒyǐ hái shì yào bǎochí zìjǐ de yī gè yuánlái de pífū.

所以还是要保持自己的一个原来的皮肤。

Vì vậy nên bảo vệ làn da tự nhiên của mình.

207

Huì gèng mǐngǎn, shì ba? | Duì

会更敏感,是吧? | 对

Da sẽ trở nên nhạy cảm hơn, phải không? | Đúng vậy.

208

Nà tāmen zuò le nǎ yībùfen ne?

那她们做了哪一部分呢?

Vậy họ đã phẫu thuật những gì?

209

Yě shì yǒuyīxiē zuò guo shénme wēi tiáozhěng a,

也是有一些做过什么微调整啊,

Cũng là chỉnh lại một ít thôi,

210

ránhòu qū bān de xiàngmù yě zuò guo.

然后祛斑的项目也做过。

và cũng làm xóa tàn nhang.

211

Duì, wǒmen zhège shèhuì hǎoxiàng pǔbiàn lái shuō,

对，我们这个社会好像普遍来说，

Đúng vậy, thường thì

212

juéde quèbān shì bù hǎokàn de.

觉得雀斑是不好看的。

mọi người đều cảm thấy tàn nhang không đẹp.

213

Duì, tāmen kěndìng huì juéde,

对，他们肯定会觉得，

Vâng, mọi người sẽ cảm thấy

214

nǐ shēnshang yǒu zhège jiù bǐjiào xiǎnlǎo a shénmede

你身上有这个就比较显老啊什么的

mình có tàn nhang là biểu hiện của sự già đi,

215

jiù méiyǒu nàme měiguān,

就没有那么美观，

trông mất thẩm mỹ,

216

jiù duì yī gè rén de yǐngxiǎng dehuà yě shì tǐng dà de.

就对一个人的影响的话也是挺大的。

vì vậy nên nó cũng ảnh hưởng khá lớn đến nhan sắc.

217

Zhège quèbān yǒu gěi nǐ dàilái guo kùnrǎo huòzhě zìbēi gǎn ma?

这个雀斑有给你带来过困扰或者自卑感吗?

Tàn nhang có làm bạn cảm thấy phiền toái hay mang lại cảm giác tự ti không?

218

Kěndìng yǒu dàilái guo de

肯定有带来过的

Chắc chắn là có.

219

yīnwèi wǒ yǐqián wǒ huì juéde,

因为我以前我会觉得,

Bởi vì trước đây mình nghĩ rằng

220

zhège quèbān quèshí shì méiyǒu nàme hǎokàn de,

这个雀斑确实是没有那么好看的,

tàn nhang quả thực không đẹp chút nào,

221

zhēnde hěn yǐngxiǎng zìjǐ de wàiguān.

真的很影响自己的外观。

nó ảnh hưởng rất lớn đến vẻ bề ngoài.

222

Dànshì zhǎngdà zhīhòu ne, jiù juéde tā shì zìjǐ de yī gè tèdiǎn,

但是长大之后呢, 就觉得它是自己的一个特点,

Nhưng khi lớn lên, mình lại cảm thấy nó là đặc điểm riêng của mình,

223

ránhòu màn màn de jiù jiēshòu le tā.

然后慢慢地就接受了它。

rồi mình từ từ chấp nhận nó.

224

Wǒ shēnbiān méiyǒu

我身边没有

Xung quanh mình không có ai (làm phẫu thuật thẩm mỹ),

225

zhǐshì huì zuò yīxiē xiǎo de yīdiǎn de yīměi, zhòng yīxià jiǎ jiémáo shénmede

只是会做一些小的一点的医美，种一下假睫毛什么的

chỉ làm một số tiểu phẫu, cấy chút lông mày thoou.

226

Nà nǐ juéde zhèzhǒng dà de zhěngxíng shì hǎo de ma?

那你觉得这种大的整形是好的吗？

Vậy bạn nghĩ nhưng cuộc đại phẫu có tốt không?

227

Kàn gèrén ba

看个人吧

Còn phụ thuộc vào từng cá nhân.

228

Rúguǒshuō shì nǐ de xíngxiàng yǐjīng yǐngxiǎng dào nǐ de shēnghuó dehuà,

如果说是你的形象已经影响到你的生活的话，

Nếu như ngoại hình của bạn nó ảnh hưởng đến cuộc sống của bạn,

229

wǒ juéde kěyǐ qù zhěng yīxià.

我觉得可以去整一下。

thì mình nghĩ có thể đi phẫu thuật.

230

Nà nǐ yǒuméiyǒu duì zìjǐ zuì mǎnyì de bùwèi?

那你有没有对自己最满意的部位?

Vậy bạn hài lòng nhất với bộ phận nào trên cơ thể không?

231

Bíliáng gāo yīdiǎn ba

鼻梁高一点吧

Mũi mình cao.

232

Qíshí nǐ yǎnjīng yě hěn piàoliang de, shuāngyǎnpí

其实你眼睛也很漂亮的，双眼皮

Thực ra mắt của bạn cũng rất đẹp đấy, mắt hai mí.

233

Shuāngyǎnpí bùshì hěn míngxǐǎn gǎnjué

双眼皮不是很明显感觉

Mắt hai mí của mình không rõ lắm.

234

Miáoshù yīxià nǐ juéde měi de nǚháizi shì shénme yàngzi de?

描述一下你觉得美的女孩子是什么样子的?

Theo bạn thì một cô gái xinh đẹp là như thế nào?

235

Jiù zǒu zài dàolù shàng zìxìn a, ránhòu ne xiǎng xiào jiù xiào, xiǎng kū jiù kū

就走在道路上自信啊，然后呢想笑就笑，想哭就哭

Là một cô gái bước đi đầy tự tin trên phố, thích khóc thì khóc, thích cười thì cười.

236

zhèzhǒng jiù tǐng měi de, jiù bù yòng shuō hài xiū

这种就挺美的，就不用说害羞

Kiểu như vậy rất đẹp, không bị ngại hay xấu hổ.

237

Jiù bù jú xiàn yú wài mào? | Duì

就不局限于外貌? | 对

Nghĩa là không chỉ giới hạn ở vẻ bề ngoài? | Đúng vậy.

238

Nǐ jué de nǐ men zì jǐ zuì měi de bù wèi shì nǎ lǐ?

你觉得你们自己最美的部位是哪里?

Bạn cảm thấy bộ phận nào trên cơ thể mình là đẹp nhất?

239

Wǒ hǎo xiàng méi yǒu

我好像没有

Có vẻ như mình không có.

240

Nǐ jué de tā zuì měi de dì fāng shì nǎ yī ge?

你觉得她最美的地方是哪一个?

Bạn cảm thấy bộ phận nào của cô ấy là đẹp nhất?

241

Dōu hěn měi | Hǎo huì shuō huà

都很美 | 好会说话

Cái gì cũng đẹp. | Bạn thật biết nói chuyện!

242

Nǐ jué de tā de ne?

你觉得她的呢?

Còn bạn thì nghĩ sao về cô ấy?

243

Shì tuǐ

是腿

Chân cậu ấy.

244

Ērduo | Zěnmē piàoliang le ne?

耳朵 | 怎么漂亮了呢?

Tai. | Đẹp như thế nào?

245

Yǒu ròu | Yǒu fúqì, shì ba?

有肉 | 有福气, 是吧?

Tai dày. | Có phúc phải không?

Chú ý: Người Trung Quốc tin rằng tai dày sẽ có phúc khí, mang lại may mắn.

246

Yǎnjīng ba

眼睛吧

Đôi mắt.

247

Nǐ juéde tóngyì ma? | Tóngyì

你觉得同意吗? | 同意

Bạn có đồng tình không? | Có.

248

Nǐ zuì hǎokàn de dìfang ne?

你最好看的地方呢?

Bộ phận nào bạn thấy đẹp nhất?

249

Zuì hǎokàn de dìfang... wǒ...

最好看的地方...我...

Đẹp nhất... mình...

250

Jiù nǎ nǎ dōu bù hǎo, dànshì yī còuhe qilai jiù hǎokàn le

就哪儿都不好，但是一凑合起来就好看了

Nhìn riêng thì cái gì cũng không đẹp, nhìn tổng thể thì đẹp.

251

Jiù zhěngtǐ hǎokàn

就整体好看

Nhìn tổng thể thì đẹp.

252

Nǐ juéde tā nǎge dìfang hǎokàn?

你觉得他哪个地方好看？

Bạn thấy cậu ấy đẹp nhất ở chỗ nào?

253

Wǒ juéde tā shuō de duì

我觉得他说得对

Mình thấy anh ấy nói đúng.

254

Yǎnjīng

眼睛

Đôi mắt.

255

Nǐ juéde shénmeyàng de yǎnjīng shì hǎokàn de?

你觉得什么样的眼睛是好看的？

Bạn cảm thấy thế nào là đôi mắt đẹp?

256

Jiùshì yǎnjīng yǒu shén

就是眼睛有神

Đôi mắt có hồn

257

Suǒgǔ hǎokàn

锁骨好看

Xương quai xanh của mình đẹp

258

Kěxī méi lòu chūlai | Bùnéng lòu

可惜没露出来 | 不能露

Tiếc là không được nhìn thấy. | Không thể để lộ được.

259

Nǐ juéde tā nǎge bùwèi zhǎngde zuì hǎokàn?

你觉得她哪个部位长得最好看?

Bạn cảm thấy bộ phận nào của cô ấy là đẹp nhất?

260

Wǒ juéde tā zhěngtǐ jiù fēicháng hǎokàn

我觉得她整体就非常好看

Mình thấy nhìn tổng thể cậu ấy đẹp.

261

Kàndào méiyǒu? | Xièxie nǐ kuā wǒ

看到没有? | 谢谢你夸我

Thấy chưa? | Cảm ơn đã khen mình!

262

Yīnwèi tā fēicháng kě'ài a

因为她非常可爱啊

Bởi vì bạn ấy dễ thương.

263

Zhēnde jiǎde? | Zhēnde a

真的假的? | 真的啊

Thật không? | Thật!

264

Nǐ shuō xià tā

你说下她

Bạn nhận xét về cô ấy đi!

265

Jiùshì yǒudiǎn chéngshú, hái yǒudiǎn gāolěng

就是有点成熟，还有点高冷

Có chút trưởng thành, hơi lạnh lùng

266

Gāng kāishǐ shì bù tài gǎn jiēchù tā de

刚开始是不太敢接触她的

Lúc đầu không dám lại gần

267

dànshì hěn zhǔdòng a, rén hěn zhǔdòng a

但是很主动啊，人很主动啊

nhưng sau thấy cậu ấy rất chủ động

268

Jiùshì yǒudiǎn nèixiàng, wǒ nèixiàng

就是有点内向，我内向

Có chút hướng nội, mình có hơi chút hướng nội.

269

Nǐ nèixiàng, tā zhǔdòng zhǎo nǐ zuò péngyou?

你内向，她主动找你做朋友？

Bạn hướng nội còn bạn ấy chủ động kết bạn với bạn?

270

Hǎoxiàng shì ba | Wǒ bù zhīdào le

好像是吧 | 我不知道了

Hình như thế. | Mình cũng không nhớ nữa.

271

Wǒ wàng le | Nǐ liǎ jiù bù jìde

我忘了 | 你俩就不记得

Mình quên rồi. | Cả hai bạn đều không nhớ?

272

Wàng le, chūzhōng le

忘了，初中了

Mình quên rồi, từ hồi còn học cấp 2.

273

Yǐjīng hěn duō nián de lǎoyǒu le, shì ba?

已经很多年的老友了，是吧？

Là bạn rất nhiều năm rồi, phải không?

274

Yǐjīng sì nián zuǒyòu le, sì wǔ nián le

已经四年左右了，四五年了

Khoảng 4 đến 5 năm rồi.

275

Jīntiān shì chūlái guàngjiē? | Duì

今天是出来逛街？ | 对

Hôm nay các bạn đi mua sắm sao? | Vâng.

276

Nǐ juéde nǎyīge bùwèi zuì néng tǐxiàn chū yī gè nǚhái de měi?

你觉得哪一个部位最能体现出一个女孩的美？

Bạn nghĩ bộ phận nào thể hiện rõ nhất vẻ đẹp của con gái?

277

Yǎnjīng ba

眼睛吧

Đôi mắt.

278

Yī kàn yǎnjīng jiù néng zhīdào shì shéi

一看眼睛就能知道是谁

Vừa nhìn vào mắt đã biết bạn là ai

279

Wǒ juéde yě shì yǎnjīng

我觉得也是眼睛

Mình nghĩ là đôi mắt

280

yīnwèi měigerén de yǎnjīng dōu hěn piàoliang

因为每个人的眼睛都很漂亮

bởi vì đôi mắt của mỗi người đều rất đẹp.

281

Tā gānggang shuō duì zìjǐ de yǎnjīng bùmǎnyì a,

她刚刚说对自己的眼睛不满意啊，

Cô ấy vừa nói không hài lòng với đôi mắt của mình,

282

nǐ juéde tā de yǎnjīng piàoliang ma?

你觉得她的眼睛漂亮吗?

bạn thấy đôi mắt cô ấy có đẹp không?

283

Hěn hǎokàn, wǒ juéde měigerén de yǎnjīng dōu shì hěn hǎokàn de.

很好看, 我觉得每个人的眼睛都是很好看的。

Rất đẹp, mình thấy mắt ai cũng đẹp.

284

Shìbùshì? Tīngdào méiyǒu

是不是? 听到没有

Đúng không? Bạn nghe thấy chưa?

285

Nà tā gānggang shuō bízi bù hǎokàn, nǐ juéde ne?

那她刚刚说鼻子不好看, 你觉得呢?

Cô ấy cũng nói mũi không đẹp, bản cảm thấy sao?

286

Wǒ juéde tā de bízi bǐ wǒ de xiǎo, wǒ juéde tā de hǎokàn diǎn

我觉得她的鼻子比我的小, 我觉得她的好看点

Mũi cậu ấy còn nhỏ hơn mình, mình nghĩ là nó đẹp hơn.

287

Rúguǒ nǐmen hùxiāng dǎfēn dehuà, nǐ huì gěi tā dǎ jǐ fēn?

如果你们互相打分的话, 你会给她打几分?

Nếu được chấm điểm cho nhau, bạn sẽ chấm cho cô ấy mấy điểm?

288

Wúxiàn

无限

Vô hạn.

289

Yī bǎi ma? Shífēn, nǐ ne? | Yě shì

一百吗? 十分, 你呢? | 也是

100 điểm? 10 điểm, còn bạn thì sao? | Minh cũng vậy.

290

Duì a, suǒyǐ nǐmen jiù bù yīnggāi gěi zìjǐ dǎ liǎng fēn ya

对啊, 所以你们就不应该给自己打两分呀

Đúng vậy, vậy nên hai bạn không nên tự chấm cho mình hai điểm nhé!

291

Yǎnjīng | Wèishénme?

眼睛 | 为什么?

Đôi mắt. | Tại sao?

292

Yīnwèi yǎnjīng liàngjīngjīng dehuà jiù hěn piàoliang

因为眼睛亮晶晶的话就很漂亮

Bởi vì một đôi mắt lấp lánh thực sự rất đẹp.

293

Shénmeyàng de yǎnjīng shì měi de?

什么样的眼睛是美的?

Đôi mắt như thế nào là đẹp?

294

Xiǎng yīxià, yǒu shénmeyàng de yǎnjīng ne?

想一下, 有什么样的眼睛呢?

Để mình nghĩ xem. Có những kiểu mắt như thế nào nhỉ?

295

Nǐ kěyǐ jǔ yī gè lìzi a, mǒu gè nǚ míngxīng ya?

你可以举一个例子啊，某个女明星呀？

Bạn có thể lấy một ví dụ là một minh tinh nào đó?

296

Yáng Mì

杨幂

Dương Mịch

297

Wǒ juéde nèixīn ba, wàibiǎo zhēnde shǔyú yīshí de ba

我觉得内心吧，外表真的属于一时的吧

Mình nghĩ về đẹp tâm hồn, bề ngoài chỉ là tạm thời thôi.

298

Yǎnjīng

眼睛

Đôi mắt.

299

Wǒ juéde dōu hěn měi

我觉得都很美

Mình thấy tất cả đều đẹp.

300

Wèishénme yǎnjīng?

为什么眼睛？

Tại sao lại là mắt?

301

Xīnlíng de chuānghu ma

心灵的窗户嘛

Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn mà.

302

Wǒ juéde dehuà shì xìnggé fāngmiàn ba

我觉得的话是性格方面吧

Mình nghĩ là tính cách.

303

Wǒ juéde shì yǎnjīng

我觉得是眼睛

Mình nghĩ là đôi mắt.

304

Rúguǒ yī gè rén tā de yǎnwěi cháo xià dehuà

如果一个人她的眼尾朝下的话

Nếu mắt của một cô gái có đuôi mắt hướng xuống,

305

nà jiù huì xiǎnde tā shì yī gè hěn wēnróu de rén

那就会显得她是一个很温柔的人

cho thấy cô ấy là người dịu dàng.

306

Wǒ bù wēnróu?

我不温柔?

Mình không dịu dàng rồi?

307

Jiùshì gǎnjué kànshàngqu ma

就是感觉看上去嘛

Chỉ là cảm giác vậy thôi.

308

Shénmeyàng de yǎnjīng shì hǎokàn de?

什么样的眼睛是好看的？

Đôi mắt như thế nào là đẹp?

309

Wǒ juéde yǎnjīng lǐmiàn yǒu guāng de jiùshì hǎokàn de

我觉得眼睛里面有光的的就是好看的

Mình nghĩ đôi mắt có ánh sáng thì đẹp

310

Wǒ juéde wǔguān,

我觉得五官，

Mình nghĩ là ngũ quan (đường nét khuôn mặt),

311

yīnwèi wǔguān zài rén yǔ rén zhījiān de jiāoliú zhīzhōng,

因为五官在人与人之间的交流之中，

bởi vì khi hai người giao tiếp với nhau,

312

tā shì dàiyǒu língdòng xìng de.

它是带有灵动性的。

khuôn mặt cũng linh hoạt theo.

313

Jiù bǐrúshuō zìjǐ de yǎnjīng kěyǐ gěi duìfāng yīxiē yǎnshén de ànshì a,

就比如说自己的眼睛可以给对方一些眼神的暗示啊，

Ví dụ như đôi mắt có thể rav tín hiệu gì đó,

314

ránhòu yě néng sànfā chū zìjǐ de mèilì.

然后也能散发出自己的魅力。

hoặc cũng có thể làm toát lên sức quyến rũ của bản thân.

315

Nín shì shuō nèizài háishi wàizài?

您是说内在还是外在?

Bạn muốn nói về đẹp bên ngoài hay bên trong?

316

Rúguǒ shì wàizài ne?

如果是外在呢?

Nếu là về đẹp bên ngoài thì sao?

317

Rúguǒ shì wàizài, yǎnjīng

如果是外在, 眼睛

Nếu về đẹp bên ngoài thì là đôi mắt

318

Wèishénme?

为什么?

Tại sao

319

Yǎnjīng shì xīnlíng de chuāngkǒu

眼睛是心灵的窗口

Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn.

320

Nà nèizài ne?

那内在呢?

Vậy nếu là về đẹp bên trong thì sao?

321

Nèizài jiùshì jiē rén dài wù fāngmiàn

内在就是接人待物方面

Vẻ đẹp bên trong thể hiện ở việc đối nhân xử thế

322

Jiù bǐrúshuō xiàng gānggang tídao de xìnggé

就比如说像刚刚提到的性格

Ví dụ như tính cách

323

huòzhě shì nǐ zìjǐ de gèxìng zhīlèi de

或者是你自己的个性之类的

hoặc là cá tính riêng.

324

Nà nǐ juéde nǎyīge bùwèi

那你觉得哪一个部位

Vậy bạn nghĩ bộ phận nào

325

zuì néng tǐxiàn nánxìng de měi huòzhě nánxìng de shuàiqì?

最能体现男性的美或者男性的帅气?

thể hiện rõ nhất vẻ đẹp hay sự nam tính ở nam giới?

326

Méimao

眉毛

Lông mày

327

Nǐ de méimao shì hǎokàn de ma?

你的眉毛是好看的吗?

Lông mày của bạn có đẹp không?

328

Wǒ de méimao, wǒ juéde yībān ba, zhèngcháng rén

我的眉毛，我觉得一般吧，正常人

Lông mày của mình, mình thấy bình thường.

329

Nǐ juéde ne? Nǎge bùwèi?

你觉得呢？哪个部位？

Bạn thì thấy sao? Bộ phận nào?

330

Wǒ juéde yǎnjīng ba

我觉得眼睛吧

Mình nghĩ là đôi mắt.

331

Tā de yǎnjīng hǎokàn ma?

他的眼睛好看吗？

Mắt cậu ấy đẹp không?

332

Hǎokàn, gāgā hǎokàn

好看, 嘎嘎好看

Đẹp.

333

Nà nǐ juéde nǐ de méimao ne?

那你觉得你的眉毛呢？

Vậy còn lông mày của bạn thì sao?

334

Wǒ de méimao háihǎo ba, yīnggāi

我的眉毛还好吧，应该

Mình nghĩ nó cũng được.

335

Shénmeyàng de méimao shì hǎokàn de?

什么样的眉毛是好看的?

Lông mày như thế nào là đẹp?

336

Tā zhèzhǒng bǐjiào cūguǎng, bǐjiào fēnglì de jiùshì hěn hǎokàn.

他这种比较粗犷，比较锋利的就是很好看。

Lông mày phải thô, sắc trông sẽ đẹp.

337

Zhèzhǒng yī kànqǐlai jiùshì hěn man,

这种一看起来就是很 man,

Kiểu lông mày như vậy trông rất man (nam tính),

338

hěn háoqì de zhèzhǒng, jiùshì fēicháng hǎokàn

很豪气的这种，就是非常好看

và có sức lôi cuốn, rất đẹp.

339

Tóufa

头发

Mái tóc

340

Zěnmeyàng de tóufa shì shuài de?

怎么样的头发是帅的?

Tóc như thế nào thì đẹp trai?

341

Jiùshì shìhé zìjǐ liǎnxíng de tóufa

就是适合自己脸型的头发

Là kiểu tóc phù hợp với gương mặt

342

Nǐ de tóufa nǐ juéde shìhé ma?

你的头发你觉得适合吗?

Bạn thấy tóc bạn có hợp với gương mặt không?

343

Hái xíng | Nà xūyào gǎi ma?

还行 | 那需要改吗?

Cũng được. | Bạn có cần thay đổi tóc không?

344

Yàoshì yǐhòu dehuà, zài huàn yíxià qítā de fàxíng ba.

要是以后的话, 再换一下其他的发型吧。

Nếu sau này thì có thể thay đổi kiểu tóc thử xem.

345

Qíshí dìyīyǎn láikàn, kěndìng shì cóng wàiguān lái kàn de.

其实第一眼来看, 肯定是从外观来看的。

Thực ra đầu tiên mọi người sẽ nhìn vào vẻ bề ngoài.

346

Shēncái wǒ juéde hái mǎn zhòngyào de, liǎn dehuà...

身材我觉得还蛮重要的, 脸的话...

Dáng mình nghĩ khá quan trọng, khuôn mặt thì...

347

Fàjìxiàn

发际线

Đường chân tóc.

348

Duì, fàjìxiàn shì nǔlì de zhèngmíng.

对,发际线是努力的证明。

Vâng, đường chân tóc thật lùi cho thấy mình làm việc chăm chỉ.

349

Zhè yī gè shì bù jìn zé tuì de, zhèzhǒng dōngxī

这一个是进则退的, 这种东西

Cái này không tiến thì lùi thôi.

350

Bùyào yāoqiú tài duō

不要要求太多

Không nên đòi hỏi quá.

351

Shēncái shénmeyàng shì lǐxiǎng de, duìyú nánshēng láishuō?

身材什么样是理想的, 对于男生来说?

Dáng như thế nào là lí tưởng, đối với nam giới?

352

Qíshí wēipàng diǎn, zhèngcháng jiù hǎo, jiànkāng jiù hǎo.

其实微胖点, 正常就好, 健康就好。

Hơi đô một chút, khỏe mạnh là được.

353

Jiù nǐ zhèyàng de, shì ba?

就你这样的, 是吧?

Giống như bạn, phải không?

354

Duì duì duì, jiù wǒ zhèyàng

对对对, 就我这样

Đúng vậy! Như mình.

355

Suǒyǒu biāozhǔn àn wǒ zhèyàng jiù kěyǐ le

所有标准按我这样就可以了

Cứ lấy mình ra làm tiêu chuẩn là được.

356

Nà nǐ juéde duìyú nǚshēng láishuō, gèzi gāo zhòng bù zhòngyào?

那你觉得对于女生来说，个子高重不重要？

Vậy bạn cho rằng đối với con gái, chiều cao có quan trọng không?

357

Wǒ juéde hái xíng ba, zhǐyào bùshì tài ǎi jiù xíng le.

我觉得还行吧，只要不是太矮就行了。

Cũng được, không thấp quá là được.

358

Shénme shì tài ǎi? | Yī mǐ wǔ?

什么是太矮？ | 一米五？

Thế nào là thấp quá? | 1 mét 5?

359

Wǒ juéde bùshì hěn zhòngyào, zhǔyào kàn liǎng gè rén pǐpèi dù ba.

我觉得不是很重要，主要看两个人匹配度吧。

Mình nghĩ nó không quá quan trọng, chủ yếu là sự hòa hợp của hai người.

360

Tā gāodù, zhǐyào nǐ juéde héshì xǐhuan ne, nà wánquán méiyǒu wèntí.

她高度，只要你觉得合适喜欢呢，那完全没有问题。

Chỉ cần bạn thấy hợp và thích thì chiều cao của cô ấy không còn là vấn đề.

361

Shēngāo bùshì wèntí.

身高不是问题。

Chiều cao không phải là vấn đề.

362

Tǐng zhòngyào de | Duō gāo shì lǐxiǎng shēngāo?

挺重要的 | 多高是理想身高?

Khá quan trọng. | Cao bao nhiêu là chiều cao lí tưởng?

363

Tā zhèzhǒng jiù tǐng lǐxiǎng de

他这种就挺理想的

Chiều cao của cậu ấy là chiều cao lí tưởng.

364

Zěnmē nǐ... tā jiùshì shěnměi biāozhǔn le, shì ba?

怎么你... 他就是审美标准了, 是吧?

Thế cậu ấy là tiêu chuẩn về đẹp của bạn phải không?

365

Tā yī mǐ bā zuǒyòu ba, zhèyàng zuìhǎo le

他一米八左右吧, 这样最好了

Cậu ấy cao 1 mét 8, như thế là đẹp nhất

366

Nǐ yǒu yī mǐ bā le ya?

你有一米八了呀?

Bạn cao 1 mét 8 sao?

367

Shì, gāng yī mǐ bā

是, 刚一米八

Vâng, tầm 1 mét 8.

368

Duìyú nánshēng láishuō wèishénme gāo zhòngyào?

对于男生来说为什么高重要?

Tại sao chiều cao lại quan trọng đối với nam giới?

369

Yīfāngmiàn kànqǐlai bǐjiào kuíwú,

一方面看起来比较魁梧,

Một phần nó giúp cho nam giới nhìn vạm vỡ hơn,

370

língyīfāngmiàn, xiànzài de zhǔliú shěnměi ba.

另一方面, 现在的主流审美吧。

phần còn lại thì cao là tiêu chuẩn đẹp hiện hành mà.

371

Bùguǎn shì zǒu zài lùshang huòzhě nǐ píngshí zuò shénmeshì,

不管是走在路上或者你平时做什么事,

Bất kể là đi trên đường hay là khi làm việc gì

372

háishi bǐjiào róngyì dédào biéren xīnshǎng, shǎngshí

还是比较容易得到别人欣赏, 赏识

thì cũng dễ dàng được người khác thích.

373

Nà duìyú nánrén láishuō zài zhège shèhuì zhǎngde shuài zhòngyào ma?

那对于男人来说在这个社会长得帅重要吗?

Vậy đối với đàn ông, đẹp trai có quan trọng trong xã hội bây giờ không?

374

Zhǎngde shuài tǐng zhòngyào de

长得帅挺重要的

Đẹp trai cũng khá quan trọng.

375

Nǐ de zhǎngxiàng bǐjiào nàzhǒng jiǎn zuǐ hóu sāi

你的长相比较那种尖嘴猴腮

Nếu bạn trông như khỉ,

376

huòzhě shuō bù tài lìng rén mǎnyì de huà,

或者说不太令人满意的话,

hoặc là vẻ ngoài không làm người khác thuận mắt

377

gěi rén de dìyī yìnxiàng kěnéng bùshì hěn hǎo.

给人的第一印象可能不是很好。

thì ấn tượng đầu tiên sẽ không tốt.

378

Rúguǒ nǐ bǐjiào miàn shàn, zhǎngde bǐjiào hǎokàn,

如果你比较面善, 长得比较好看,

Nếu như bạn thân thiện, đẹp trai,

379

rénjiā de dìyī fǎnyìng kěnéng shì

人家的第一反应可能是

thì phản ứng đầu tiên của người ta sẽ là

380

gèng yuànyì hé nǐ jìnxíng gèng yǒuhǎo de jiāoliú.

更愿意和你进行更友好的交流。

sẵn sàng trò chuyện giao lưu với bạn hơn.

381

Wǒ juéde qíshí fēn rén ba

我觉得其实分人吧

Mình nghĩ cái này tùy từng người

382

dànshì kěnéng duì yīxiē rén láishuō, kěnéng yě méiyǒu nàme zhòngyào.

但是可能对一些人来说，可能也没有那么重要。

nhưng có thể đối với một số người, nó cũng không quá quan trọng.

383

Dànshì duìyú yībùfen rén láishuō kěnéng háishi tǐng zhòngyào de

但是对于一部分人来说可能还是挺重要的

Nhưng với những người khác nó lại quan trọng.

384

Nǎ yībùfen rén zhòngyào?

哪一部分人重要？

Với những người như thế nào thì quan trọng?

385

Bǐjiào zàiyì tā rén yǎnguāng de rén

比较在意他人眼光的人

Với những người hay quan tâm người khác nghĩ gì về mình.

386

Bùshì hěn zhòngyào ba nǚháizi dehuà

不是很重要吧女孩子的话

Đối với con gái thì (cao) không quan trọng lắm

387

jiù bǐrúshuō nǐ zhǎo yī gè ǎi yīdiǎn de nán péngyou a

就比如说你找一个矮一点的男朋友啊

ví dụ như bạn tìm một người bạn trai thấp một chút

388

Nǐ gèzi ǎi yīdiǎn yě méiguānxi de

你个子矮一点也没关系的

thì bạn có thấp cũng không sao.

389

Gèzi gāo dehuà, qíshí yě shì mǎn zhòngyào de.

个子高的话，其实也是蛮重要的。

Chiều cao cũng khá quan trọng.

390

Duō gāo shì zuì lǐxiǎng?

多高是最理想？

Cao bao nhiêu là lí tưởng nhất?

391

Yī qī líng | Wǒ tài ǎi le

一七零 | 我太矮了

1 mét 7. | Mình thấp quá!

392

Nǐ ne? | Wǒ dehuà yī liù bā jiù kěyǐ le

你呢？ | 我的话一六八就可以了

Bạn thì sao? | Mình thì 1 mét 68 là được rồi.

393

Nǐmen yīnggāi hái zài zhǎng gèzi ba? | En

你们应该还在长个子吧？ | 嗯

Các bạn chắc vẫn còn đang cao tiếp nhỉ? | Vâng.

394

Zhù nǐmen zhǎng dào yī liù bā gēn yī qī líng

祝你们长到一六八跟一七零

Chúc các bạn cao được 1 mét 68, 1 mét 70 nhé.

395

Duìwǒláishuō zhòngyào ba

对我来说重要吧

Đối với mình thì quan trọng.

396

Nà duì pǔbiàn láishuō ne? | Yě zhòngyào ba

那对普遍来说呢? | 也重要吧

Vậy đối với mọi người nói chung thì sao? | Cũng quan trọng.

397

Duō gāo? | Jiù yī mǐ wǔ wǔ yǐshàng

多高? | 就一米五五以上

(Con gái nên) Cao bao nhiêu? | Trên 1 mét 55.

398

Nǐ shì liáng le wǒ de shēngāo shuō de ba? | Méiyǒu méiyǒu

你是量了我的身高说的吧? | 没有没有

Có phải bạn đo chiều cao của mình rồi nói ra con số này không? | Không ạ

399

Nà wǒ jiù jígé le

那我就及格了

Vậy thì mình đủ chiều cao rồi.

400

Bùsuàn zhòngyào ba, hái kěyǐ jiēshòu

不算重要吧, 还可以接受

Cũng không quá quan trọng.

401

Zhǐyào bùshì ǎi de lípǔ, wǒ juéde dōu hái hǎo

只要不是矮得离谱，我觉得都还好

Chỉ cần không quá thấp là được.

402

Duō gāo bǐjiào lǐxiǎng?

多高比较理想?

Cao bao nhiêu thì đẹp?

403

Yī liù bā, wǒ bǐjiào lǐxiǎng

一六八，我比较理想

Mình nghĩ 1 mét 68 là lí tưởng.

404

Nà yě suàn mán gāo de o?

那也算蛮高的哦?

Vậy cũng khá cao nhỉ?

405

Duì a, yuè quēfá shénme yuè xiǎngyào shénme ba.

对啊，越缺乏什么越想要什么吧。

Vâng, thiếu thứ gì thì lại càng muốn thứ đó.

406

Bùshì hěn zhòngyào.

不是很重要。

Cũng không quan trọng lắm.

407

Duìyú nánshēng láishuō zhòngyào ma?

对于男生来说重要吗？

Đối với con trai thì có quan trọng không?

408

Bùyào tài ǎi jiù xíng le ba.

不要太矮就行了吧。

Không thấp quá là được.

409

Duō ǎi shì tài ǎi?

多矮是太矮？

Bao nhiêu thì là quá thấp?

410

Yī mǐ liù

一米六

1 mét 6.

411

Wǒ juéde bùshì hěn zhòngyào ba | Wèishénme?

我觉得不是很重要吧 | 为什么？

Mình nghĩ không quan trọng lắm. | Tại sao?

412

Yīnwèi píngjià yī gè rén bùkěyǐ zhǐ gēnjù tā de wàimào lái,

因为评价一个人不可以只根据他的外貌来，

Bởi vì đánh giá một con người không thể chỉ đánh giá vẻ bề ngoài,

413

yīnggāi gèng duō de zhùzhòng tā de nèilǐ.

应该更多的注重他的内里。

nên chú ý đến vẻ đẹp bên trong của họ nhiều hơn.

414

Nǐ shuō dào nèizài,

你说到内在,

Nói đến vẻ đẹp bên trong,

415

nǐ juéde nǚháizi nèizài gēn wàizài nǎyīge gèng zhòngyào?

你觉得女孩子内在跟外在哪一个更重要?

bạn nghĩ vẻ đẹp ngoại hình hay vẻ đẹp tâm hồn của con gái quan trọng hơn?

416

Wǒ juéde nèizài ba | Wèishénme?

我觉得内在吧 | 为什么?

Mình nghĩ là vẻ đẹp bên trong. | Tại sao?

417

Wǒ juéde nèizài de dōngxi gèngjiā jùyǒu xīyǐnlì.

我觉得内在的东西更加具有吸引力。

Mình nghĩ vẻ đẹp bên trong có sức hấp dẫn nhiều hơn.

418

Jiùshì jiǎshè nǐ de wàimào zài hǎo dehuà,

就是假设你的外貌再好的话,

Ví dụ dù bề ngoài bạn có đẹp đến đâu,

419

rúguǒ nèilǐ bùshì hěn hǎo, nàme wǒ juéde...

如果内里不是很好, 那么我觉得...

mà tính cách bạn không đẹp, thì mình nghĩ...

420

Yě shì méiyòng de? | Chàbuduō

也是没用的? | 差不多

Cũng ích? | Kiểu như vậy.

421

Nà nǐ juéde shénmeyàng de nèizài,

那你觉得什么样的内在,

Vậy bạn nghĩ tính cách như thế nào

422

shénmeyàng de xìnggé shì hěn xīyǐn rén de, duìyú nǚháizi láishuō?

什么样的性格是很吸引人的, 对于女孩子来说?

là thu hút người khác nhất, đối với một người con gái?

423

Zhíshuài, zhēnchéng, háiyǒu shànláng

直率、真诚, 还有善良

Thẳng thắn, chân thành, lương thiện.

424

Nà nánshēng ne?

那男生呢?

Vậy còn con trai thì sao?

425

Nánshēng wǒ juéde jiùshì yángguāng kāilǎng yīdiǎn.

男生我觉得就是阳光开朗一点。

Con trai thì mình nghĩ năng động, cởi mở một chút.

426

Wǒ juéde dehuà shì nèizàiměi ba

我觉得的话是内在美吧

Mình nghĩ là vẻ đẹp bên trong con người quan trọng hơn

427

yīnwèi yǒuxiē rén tā suīrán shì wàibiǎo hěn hǎokàn,
因为有些人他虽然是外表很好看,
vì có một số người mặc dù bề ngoài rất xinh xắn,

428

dànshì nèixīn yě bùshì... bù yīdìng
但是内心也不是...不一定
những bên trong thì... chưa chắc.

429

Wǒ yě juéde shì nèizàiměi
我也觉得是内在美
Mình cũng nghĩ là vẻ đẹp bên trong

430

nèixīn hǎo de nǚháizi yīnggāi zhǎngde dōu bùshì hěn chǒu.
内心好的女孩子应该长得都不是很丑。
những người con gái có tính cách tốt không bao giờ quá xấu.

431

Nà nǐ juéde duìyú yī gè nǚshēng láishuō,
那你觉得对于一个女生来说,
Vậy theo bạn, đối với con gái mà nói,

432

xìnggé gēn zhǎngxiàng nǎyīge gèng zhòngyào? | Xìnggé
性格跟长相哪一个更重要? | 性格
cái nào quan trọng hơn, tính cách hay vẻ bề ngoài? | Tính cách.

433

Nǐ zhǎngxiàng bùhǎo,
你长相不好,
Nếu bạn không đẹp,

434

nǐ kěyǐ tōngguò huàzhuāng jìshù huòzhě shuō yīměi lái gǎibiàn.

你可以通过化妆技术或者说医美来改变。

thì có thể dùng đến makeup hoặc phẫu thuật thẩm mỹ để thay đổi,

435

Dànshì nǐ xìnggé bùhǎo,

但是你性格不好,

Nhưng nếu tính cách không tốt,

436

zhè shì yī gè rén cóng gēnyuán de jiùshì yī gè wèntí.

这是一个人从根源的就是一个问题。

thì đó là vấn đề cốt lõi rồi.

437

Shénmeyàng de xìnggé shì hǎo de? Duì nǐ láishuō

什么样的性格是好的？对你来说

Tính cách như thế nào là tốt, theo bạn?

438

Wǒ xiànzài zhège xìnggé jiù tǐnghǎo de

我现在这个性格就挺好的

Tính cách của mình cũng khá tốt

439

jiùshì bǐjiào wàixiàng yīdiǎn, ránhòu bǐjiào fàng de kāi, jiùshì bǐjiào hǎo.

就是比较外向一点，然后比较放得开，就是比较好。

hướng ngoại và cởi mở.

440

Fàng de kāi zhǐ de shì?

放得开指的是？

Cởi mở ở đây nghĩa là gì?

441

Fàng de kāi jiùshì nǐ gēn rènhé rén dōu néng liáo de lái,

放得开就是你跟任何人都能聊得来，

Nghĩa là ai bạn cũng có thể giao tiếp được,

442

ránhòu dài rén bǐjiào zhēnchéng, wēnhé ba.

然后待人比较真诚、温和吧。

và đối xử với người khác chân thành, dịu dàng.

443

Cóng dìyī yìnxiàng láijiǎng, dāngrán shì yánzhí gèng zhòngyào.

从第一印象来讲，当然是颜值更重要。

Nếu là ấn tượng lần đầu thì đương nhiên là nhan sắc quan trọng.

444

Cóng chángqī jiǎodù láijiǎng, háishi xìnggé gèng zhòngyào.

从长期角度来讲，还是性格更重要。

nhưng xét về lâu dài thì nhân cách quan trọng hơn.

445

Nǐ xǐhuan shénmeyàng xìnggé de?

你喜欢什么样性格的？

Bạn thích kiểu tính cách như thế nào?

446

Gēn wǒ lèisì ba

跟我类似吧

Giống như mình.

447

Nǐ shì shénmeyàng de?

你是什么样的?

Bạn là người thế nào?

448

Yōumò, hǎowán, duì

幽默, 好玩, 对

Hài hước, vui vẻ.

449

Nà nǐ xǐhuan shénme xìnggé de? | Wǒ xǐhuan shénme xìnggé de?

那你喜欢什么性格的? | 我喜欢什么性格的?

Bạn thích kiểu tính cách như thế nào? | Mình thích kiểu tính cách như thế nào á?

450

Bǐjiào kāilǎng yīdiǎn de ba

比较开朗一点的吧

Người vui vẻ,

451

néng shuō shàng huà nàzhǒng | Yōumò?

能对上话那种 | 幽默?

người mình có thể nói chuyện cũng. | Hài hước?

452

Yě bù yīdìng yào yōumò ba, jiù zhǐyào néng shuōshàng huà jiù kěyǐ le

也不一定要幽默吧, 就只要能对上话就可以了

Cũng không hẳn là hài hước, chỉ cần có thể trò chuyện được với nhau là được.

453

Duì zìjǐ de nèizài pǐnzhì mǎnyì ma? Rúguǒ dǎfēn dehuà...

对自己的内在品质满意吗？如果打分的话...

Bạn có hài lòng với tính cách con người mình không? Nếu được tự chấm điểm,...

454

Zěnmē shuō yě yào shuō mǎnyì a, zhè bùnéng shuō bùmǎnyì a, duì ba?

怎么说也要说满意啊，这不能说不满意啊，对吧？

Để mà nói thì mình sẽ nói là hài lòng, không thể nói là không hài lòng về bản thân được, đúng không?

455

Juéde zìjǐ nǎ yīfāngmiàn de xìnggé shì hěn yōuxiù de?

觉得自己哪一方面的性格是很优秀的？

Bạn thấy đặc điểm tính cách nào ở bản thân là tốt nhất?

456

Yōuxiù a, zhè wèn zìjǐ zhēn bù zhīdào, děi wèn biéren

优秀啊，这问自己真不知道，得问别人

Cái này thì mình thực sự không biết, phải hỏi người khác.

457

Wǒ yě bù zhīdào

我也不知道

Mình cũng không biết.

458

Wǒ duìyú kàn biéren kàn zìjǐ dōu bǐjiào móhu, shuōshíhuà

我对于看别人看自己都比较模糊，说实话

Thực sự thì mình không ấn tượng rõ về bản thân hay người khác.

459

Jiù háishi bùxiǎng shuō? | Yīnggāi shì... zěnmē shuō? Bùshì

就还是不想说？ | 应该是... 怎么说？ 不是

Hay bạn không muốn nói? | Không, nên nói thế nào nhỉ?

460

Yě shì yào bùduàn de rènshi zìjǐ ba

也是不断地认识自己吧

Chúng ta nên không ngừng nhìn nhận bản thân.

461

Rén yě shì bùduàn shuāxīn duì zìjǐ de rènshi hé biéren de rènshi.

人也是不断刷新对自己的认识和别人的认识。

Mọi người cũng luôn làm mới suy nghĩ của mình về bản thân và người khác.

462

Nǐ juéde duìyú nǚháizi láishuō,

你觉得对于女孩子来说,

Theo bạn, đối với con gái,

463

xìnggé gēn zhǎngxiàng nǎyīge gèng zhòngyào?

性格跟长相哪一个更重要?

tính cách và ngoại hình, cái nào quan trọng hơn?

464

Xìnggé ba | Wǒ yě juéde xìnggé

性格吧 | 我也觉得性格

Tính cách. | Mình cũng nghĩ là tính cách.

465

Yīnwèi jiùshì xiāngchǔ dehuà, kěndìng jiùshì xìnggé ya

因为就是相处的话, 肯定就是性格呀

Bởi vì khi tiếp xúc với nhau, tính cách mới quan trọng.

466

suǒyǐ rúguǒ juéde tā hěn hǎo xiāngchǔ dehuà,

所以如果觉得他很好相处的话，

Vì vậy nên nếu cảm thấy họ dễ gần,

467

nǐ jiù bùhuì tài zàiyì tā de wàibiǎo.

你就不会太在意他的外表。

thì không nên quan tâm quá về ngoại hình.

468

Nánshēng, shì ba? Jiùshì zhǎoduìxiàng de shíhou, shì ba?

男生，是吧？就是找对象的时候，是吧？

Bạn đang nói về con trai phải không? Khi tìm bạn trai phải không?

469

Zhǎoduìxiàng dehuà, xiān kàn wàibiǎo, zài kàn xìnggé.

找对象的话，先看外表，再看性格。

Nếu là tìm bạn trai thì đầu tiên là ngoại hình, sau đó là tính cách.

470

Nǐ xǐhuan shénme zhǎngxiàng de nánshēng?

你喜欢什么长相的男生？

Bạn thích con trai có ngoại hình thế nào?

471

Zhǎngde bǐjiào nǎi yīdiǎn de ba, jiùshì xiàng Lù Guāng yīyàng

长得比较奶一点的吧，就是像陆光一样

Bạn nào trông baby một chút, như Lữ Quang ấy.

472

Nǐ ne? Nǐ xǐhuan shénmeyàng de?

你呢？你喜欢什么样的？

Bạn thì sao? Bạn thích con trai thế nào?

473

Wǒ bǐjiào xǐhuan dǎ yóuxì

我比较喜欢打游戏

Mình thích chơi game hơn.

474

Dǎ yóuxì de nánshēng?

打游戏的男生?

Bạn thích con trai chơi game?

475

Bù xǐhuan dǎ yóuxì de nánshēng

不喜欢打游戏的男生

Mình không thích con trai chơi game.

476

Nǐ xǐhuan dǎ yóuxì? | Wǒ xǐhuan dǎ yóuxì

你喜欢打游戏? | 我喜欢打游戏

Ý bạn là bạn thích chơi game? | Vâng.

477

Nà nánshēng nǐ xǐhuan shénmeyàng de?

那男生你喜欢什么样的?

Vậy bạn thích con trai thế nào?

478

Nánshēng wǒ hěn nánshuō ba

男生我很难说吧

Cái này mình khó nói.

479

yīnwèi pǔbiàn jiùshì tónglíng rén,

因为普遍就是同龄人，

Bởi vì thường thì mình tiếp xúc với những bạn nam bằng tuổi

480

jiēchù xiàlai méiyǒushénme hěn gǎnxìngqù de dōngxi.

接触下来没有什么很感兴趣的东西。

không có gì thú vị cả.

481

Wǒ juéde shì xìnggé

我觉得是性格

Mình nghĩ là tính cách (quan trọng hơn).

482

yīnwèi zhǎngxiàng tā kěyǐ tōngguò huàzhuāng a

因为长相她可以通过化妆啊

bởi vì ngoại hình có thể dùng makeup

483

zhěngróng a qù jìnxíng yī gè tiáozhěng.

整容啊去进行一个调整。

hoặc thẩm mỹ để thay đổi.

484

Dànshì nǐ de xìnggé shì nǐ běnshēn de yī gè tèzhēng,

但是你的性格是你本身的一个特征，

Còn tính cách là đặc điểm cá nhân rồi,

485

suǒyǐ xìnggé hái shì bǐjiào zhòngyào yīdiǎn de.

所以性格还是比较重要一点的。

nên tính cách quan trọng hơn.

486

Shénmeyàng de xìnggé shì hǎo de?

什么样的性格是好的?

Tính cách như thế nào là tốt?

487

Huópo, kāilǎng, xiàngshàng, jījí lèguān ba, jiùshì zhèyàng

活泼、开朗、向上、积极乐观吧，就是这样

Năng động, vui vẻ, tích cực, lạc quan. Là như vậy.

488

Kěndìng shì xìnggé ma | Wèishá?

肯定是性格嘛 | 为啥?

Chắc chắn là tính cách rồi. | Tại sao?

489

Gǎnjué jiùshì xìnggé fāngmiàn kěnéng gèng róngyì jiāopéngyou,

感觉就是性格方面可能更容易交朋友，

Mình cảm giác tính cách tốt dễ dàng kết bạn hơn,

490

gèng róngyì zhǎodào xìngqù xiāngtóu de ba

更容易找到兴趣相投的吧

dễ tìm người có những sở thích chung hơn.

491

Nǐ juéde ne?

你觉得呢?

Bạn nghĩ sao?

492

Wǒ juéde yě shì xìnggé gèng zhòngyào yīdiǎn ba, jiùshì...

我觉得也是性格更重要一点吧，就是...

Mình cũng nghĩ tính cách quan trọng hơn một chút,...

493

Zuòwéi péngyou dehuà nǐ xǐhuan shénmeyàng xìnggé de rén?

作为朋友的话你喜欢什么样性格的人？

Bạn thích tính cách như thế nào ở một người bạn?

494

Xǐhuan xìnggé wēnróu yīdiǎn de

喜欢性格温柔一点的

Người có tính cách dịu dàng.

495

Wēnróu, tā?

温柔，她？

Cô ấy sao?

496

Jiùshì gǎnjué gēn wǒ xìnggé chàbùduōde nàzhǒng

就是感觉跟我性格差不多的那种

Tính cách cũng gần giống như mình.

497

Tā shì wēnróu de ma?

她是温柔的吗？

Cô ấy là người dịu dàng sao?

498

Wǒ juéde tā shì wēnróu de

我觉得她是温柔的

Mình nghĩ vậy.

499

Nǐ shì bù rèntóng ma?

你是不认同吗?

Bạn không đồng tình sao?

500

Méiyǒu, wǒ qíshí hěn wēnróu de | Hǎo de hǎo de

没有, 我其实很温柔的 | 好的好的

Không, thực sự thì mình khá dịu dàng. | Ok

501

Nà nǐ juéde tā ne? Nǐ xǐhuan tā de nǎ yīdiǎn?

那你觉得她呢? 你喜欢她的哪一点?

Vậy bạn thích điểm gì ở cô ấy?

502

Juéde nǐ hǎo hǎoxiào

觉得你好好笑

Mình thấy bạn ấy rất buồn cười.

503

Nǐ shénme yìsi a?

你什么意思啊?

Này, bạn có ý gì đó?

504

Tā hǎoxiào, shì ba?

她好笑, 是吧?

Cô ấy buồn cười, phải không?

505

Jiù kěnéng gǎnjué wǒmen liǎng gè píngcháng bǐjiào shénjīng,

就可能感觉我们两个平常比较神经,

Có thể là bình thường hai bọn mình khá là điên,

506

bǐjiào néng wán de dào yīqǐ qù.

比较能玩得到一起去。

chơi rất hợp nhau.

507

Xìnggé ba | Wèishénme?

性格吧 | 为什么?

Tính cách. | Tại sao?

508

Rúguǒ tā zhège rén xìnggé hǎo dehuà,

如果他这个人性格好的话,

Nếu một người có tính cách tốt,

509

jiù huì ràng rén hūlūe tā de wàimào ba.

就会让人忽略他的外貌吧。

thì mọi người sẽ không để ý đến ngoại hình.

510

Shénmeyàng de xìnggé shì hǎo de?

什么样的性格是好的?

Tính cách như thế nào là tốt?

511

Shànliáng ba

善良吧

Tốt bụng.

512

Jiù bǐrúshuō bù zài rénjiā bèihòu shuō huàihuà shénmede

就比如说不在人家背后说坏话什么的

Ví dụ như không nói xấu sau lưng người khác.

513

Rúguǒshuō nǐ gěi nǐ zìjǐ de xìnggé yějiùshìshuō nèizàiměi dǎfēn dehuà,

如果说你给你自己的性格也就是说内在美打分的话,

Ví dụ như được chấm điểm cho tính cách của bản thân,

514

nǐ huì dǎ jǐfēn? Yī dào shí

你会打几分? 一到十

trên thang điểm 10, bạn chấm cho mình mấy điểm?

515

Bǐ jígé gāo yīdiǎn ba, qī fēn

比及格高一点吧, 七分

Cao hơn trung bình một chút, 7 điểm.

516

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

517

Yīnwèi wǒ juéde hái shì bǐjiào huópo yīdiǎn de

因为我觉得还是比较活泼一点的

Tại vì mình nghĩ mình cũng khá hoạt bát.

518

Xìnggé| Wèishénme?

性格| 为什么?

Tính cách. | Tại sao?

519

Yīnwèi zhǎngxiàng zhǐshì shuō jiùshì nǐ yīshí de xiāngchǔ,

因为长相只是说就是你一时的相处，

Bởi vì vẻ bề ngoài chỉ là tiếp xúc tạm thời,

520

dànshì xìnggé shì chángqī de xiāngchǔ.

但是性格是长期的相处。

tính cách mới là thứ tiếp xúc lâu dài.

521

Shénmeyàng de xìnggé duì nǐ láishuō shì hǎo de?

什么样的性格对你来说是好的？

Theo bạn tính cách như thế nào là tốt?

522

Wǒ juéde shì nàzhǒng hěn kāilǎng,

我觉得是那种很开朗，

Mình nghĩ là người vui vẻ,

523

bùhuì lǎoshi yǒu hěn duō fùnéngliàng, ránhòu xīxī hāhā.

不会老是有很多负能量，然后嘻嘻哈哈。

không phải lúc nào cũng mang năng lượng tiêu cực, hay cười nói.

524

Zhèngnéngliàng, kāixīn yīdiǎn de?

正能量，开心一点的？

Năng lượng tích cực và vui vẻ?

525

Duì, kāixīn yīdiǎn de, kěyǐ zìjǐ kāixīn de nàzhǒng

对，开心一点的，可以自己开心的那种

Vâng, vui vẻ, người có thể tự làm bản thân vui vẻ.

526

Nǐ juéde duìyú nánshēng láishuō

你觉得对于男生来说

Theo bạn đối với con trai,

527

xìnggé gēn zhǎngxiàng nǎyīge gèng zhòngyào?

性格跟长相哪一个更重要?

tính cách hay ngoại hình quan trọng hơn?

528

Xìnggé | Wèishénme?

性格 | 为什么?

Tính cách. | Tại sao?

529

Yīnwèi yī gè yǒuqù de língshén zǒngshì dǐ de guò yī gè hǎokàn de wàibiǎo de

因为一个有趣的灵魂总是抵得过一个好看的外表的

Bởi vì một người có tâm hồn thú vị sẽ hơn mỗ người có vẻ ngoài đẹp.

530

Shénmeyàng de shì yǒuqù de língshén? | Jiùshì... Zěnmé shuō lie?

什么样的的是有趣的灵魂? | 就是...怎么说咧?

Thế nào là một tâm hồn thú vị? | Nói thế nào nhỉ?

531

Nǐ juéde zìjǐ yǒuqù ma? | Háihǎo ba

你觉得自己有趣吗? | 还好吧

Bạn có thấy bản thân mình thú vị không? | Cũng được.

532

Duì zìjǐ nǎlǐ bù mǎnyì ma? | Wǒ yě bùqīngchū a

对自己哪里不满意吗? | 我也不清楚啊

Bạn không hài lòng gì ở bản thân? | Mình cũng không rõ.

533

Nǐ zài wèilái tiāo duìxiàng dehuà

你在未来挑对象的话

Khi chọn bạn gái trong tương lai,

534

nǐ huì zhùzhòng duìfāng de wàibiǎo ma? Háishi xìnggé?

你会注重对方的外表吗? 还是性格?

bạn sẽ quan tâm đến ngoại hình hay tính cách của cô ấy hơn?

535

Dōu kàn yīdiǎn ba

都看一点吧

Cả hai.

536

Nèizài | Wèishá?

内在 | 为啥?

Vẻ đẹp bên trong. | Tại sao?

537

Yīnwèi yào hé yī gè rén chángqī de xiāngchǔ zhèzhǒng,

因为要和一个人长期的相处这种,

Bởi vì muốn tiếp xúc, chung sống với một người lâu dài

538

háishi nèizài bǐjiào zhòngyào.

还是内在比较重要。

thì tính cách bên trong quan trọng hơn.

539

Gānggang wǒ shuō zhǎngxiàng yě tǐng zhòngyào,

刚刚我说长相也挺重要,

Khi nãy mình nói bề ngoài quan trọng,

540

zhǐshì shuō wǒ shuō dìyī yǎnyuán huòzhě dìyīcì jiànmiàn

只是说我说第一眼缘或者第一次见面

chỉ là ấn tượng đầu tiên thôi,

541

bǐrúshuō wǒ hé tā jīntiān dìyīcì jiànmiàn,

比如说我和他今天第一次见面,

ví dụ như mình với cậu ấy lần đầu gặp,

542

wǒmen hái shì tǐng kàn duìyǎn de, hái yìqǐ chī le gè fàn.

我们还是挺看对眼的, 还一起吃了个饭。

thì đã thu hút nhau, rồi cùng ăn cơm chẳng hạn.

Chú ý: "看对眼/ kàn duìyǎn" chỉ việc hai người bị thu hút lẫn nhau một cách lãng mạn.

543

Kàn duìyǎn le?

看对眼了?

Bị thu hút lẫn nhau?

544

Bùshì, jiùshì hǎopéngyou nàzhǒng ma, kěyǐ liáo de lái zhèzhǒng

不是, 就是好朋友那种嘛, 可以聊得来这种

Không phải, chỉ là kiểu của bạn bè thôi, người có thể hòa hợp.

545

dànshì rúguǒshuō nǐ hé yī gè rén chángqī xiāngchǔ dehuà,

但是如果说你和一个长期相处的话，

Nhưng nếu hai người tiếp xúc lâu dài,

546

nǐ nèizài de dōngxī huì màn màn tǐxiàn chūlai.

你内在的东西会慢慢体现出来。

những tính cách bên trong sẽ dần dần bộc lộ ra.

547

Zhège shì liǎng gè rén huòzhě shuō yī qún hǎopéngyou

这个是两个人或者说一群好朋友

Đây là yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa hai người

548

xiāngchǔ de yī gè guānjiàn

相处的一个关键

hay một nhóm bạn.

549

Duìyú nǚxìng láishuō zhǎngde měi zhòng bù zhòngyào?

对于女性来说长得美重不重要？

Đối với con gái xinh đẹp có quan trọng không?

550

Yǒuméiyǒu yōushì zài zhège shèhuì shàng?

有没有优势在这个社会上？

Xinh đẹp có lợi thế nào trong xã hội không?

551

Nà kěndìng, zhè bùnéng fǒurèn

那肯定，这不能否认

Có chứ, điều đó không thể phủ nhận.

552

Rén dōu shì àiměi zhī xīn rén jiē yǒu zhī ma

人都是爱美之心人皆有之嘛

Con người đều yêu thích cái đẹp mà.

553

Nán de ài kàn měinǚ, nǚ de ài kàn shuàigē, zhè hěn zhèngcháng

男的爱看美女，女的爱看帅哥，这很正常

Con trai thích ngắm gái đẹp, con gái thích ngắm trai đẹp, đó là điều bình thường.

554

Shénme fāngmiàn yǒu yōushì?

什么方面有优势?

Có lợi thế về mặt gì?

555

Dāngrán shì gègè fāngmiàn ba

当然是各个方面吧

Về mọi mặt.

556

Duìyú tóngxìng de xīyǐnlì hé duì yìxìng de xīyǐnlì dōu yǒu de

对于同性的吸引力和对异性的吸引力都有的

Có sức hấp dẫn với cả người cùng giới và khác giới.

557

Huì | Bǐrúshuō ne?

会 | 比如说呢?

Có. | Ví dụ như?

558

Wǒ juéde shì jiùshì rúguǒshuō nǐ zhǎngde bǐjiào piàoliang dehuà,

我觉得是就是说如果你长得比较漂亮的话，

Mình nghĩ nếu bạn xinh,

559

ránhòu nǐ qù nǎlǐ,

然后你到哪里，

thì bạn đi đến đâu,

560

biéren huì yōuxiān de xiān... Jiùshì zhùyì dào nǐ, ránhòu...

别人会优先地先...就是注意到你，然后...

thì người khác sẽ ưu tiên, và chú ý đến bạn...

561

Yōudài nǐ? | Duì, huì yōudài nǐ de, zhēnde

优待你? | 对，会优待你的，真的

Đối xử một cách đặc biệt? | Đúng vậy.

562

Háishi yǒuyīxiē biànlì de dìfang

还是有一些便利的地方

Còn có nhiều điều thuận lợi.

563

Lìrú shuō?

例如说?

Ví dụ như?

564

Jiāoyǒu fāngmiàn a huòzhě shì yǔ tā rén qīnjìn nàzhǒng liáotiān zhīlèi de

交友方面啊或者是与他人亲近那种聊天之类的

Như khi kết bạn hoặc tiếp xúc trò chuyện với những người khác,

565

shǎngxīnyuè mù quèshí shì hěn róngyì fàngxià jǐngtì de xīnlǐ de

赏心悦目确实是很容易放下警惕的心理的

một vẻ ngoài đẹp dễ làm người ta mất cảnh giác.

566

Zhǎngde piàoliang dehuà,

长得漂亮的话,

Nếu xinh đẹp,

567

kěnéng shì gèng róngyì ràng biéren qù zhǔdòng zhǎo nǐ ba.

可能是更容易让别人去主动找你吧。

sẽ dễ dàng được người khác chủ động tìm đến.

568

Nǐ juéde ne?

你觉得呢?

Bạn thì nghĩ sao?

569

Wǒ juéde yě bùshì hěn zhòngyào ba

我觉得也不是很重要吧

Mình nghĩ (đẹp) cũng không quan trọng lắm

570

jiùshì xiàng wǒmen bān yǒu yī gè tóngxué,

就是像我们班有一个同学,

như lớp mình có một vài bạn

571

tā suīrán zhǎngde bùshì hěn hǎokàn,
她虽然长得不是很好看,
cũng không phải là quá xinh đẹp,

572

dànshì wǒ jiù hěn xǐhuan hé tā shuōhuà,
但是我就很喜欢和她说话,
nhưng mình lại rất thích nói chuyện cùng,

573

yīnwèi wǒ gǎnjué hé tā shuōhuà de shíhou
因为我感觉和她说话的时候
vì mình cảm thấy khi nói chuyện cùng với họ,

574

huì gǎndào qīngsōng, suǒyǐ shuō ne...
会感到轻松, 所以说呢...
mình thấy thoải mái, vì vậy nên...

575

Jiù háishi xìnggé hěn zhòngyào | En
就还是性格很重要 | 嗯
Tính cách vẫn là quan trọng. | Vâng.

576

Zhǎngde piàoliang gùrán zhòngyào,
长得漂亮固然重要,
Xinh đẹp dù quan trọng

577

dànshì wǒ juéde yī gè rén cóng xīndǐ měi cái shì gēnběn.
但是我觉得一个人从心底美才是根本。

nhưng mình cảm thấy vẻ đẹp từ trái tim của một người mới là cốt lõi.

578

Yǒu yīdìng de yōushì de

有一定的优势的

Cũng có những lợi thế nhất định,

579

yīnwèi nǐ piàoliang,

因为你漂亮,

bởi vì bạn xinh đẹp,

580

ránhòu nǐ zài rénqún zhōng kěnéng huì dìyīyǎn jiù bèi guānchá de dào.

然后你在人群中可能会第一眼就被观察得到。

thì bạn sẽ được nổi bật và chú ý hơn trong một đám đông.

581

Ránhòu ne yě yǒu gèng duō rén xǐhuan nǐ.

然后呢也有更多人喜欢你。

Sẽ có nhiều người thích bạn hơn.

582

Wǒ zhǐnéng shuō měimào dān ná chūlai shì wángpái,

我只能说美貌单拿出来是王牌,

Mình chỉ có thể nói rằng sắc đẹp là con át chủ bài,

583

dànshì rúguǒ tā jiā lìngwài yī gè

但是如果它加另外一个

nhưng nếu thêm những yếu tố khác

584

nǐ shēnshang de jìnéng dehuà shì wáng zhà.

你身上的技能的话是王炸。

vào bản thân, thì đó sẽ là yếu tố mang tính quyết định.

585

Nǐ zài tiāoxuǎn duìxiàng shí

你在挑选对象时

Khi lựa chọn bạn trai,

586

nǐ huì gèng zhùzhòng duìfāng de wàibiǎo, xìnggé háishi jīngjì nénglì?

你会更注重对方的外表、性格还是经济能力?

bạn sẽ quan tâm đến vẻ bề ngoài, tính cách hay tiền bạc?

587

Wǒ juéde shì xìnggé

我觉得是性格

Mình nghĩ là tính cách.

588

Nà rúguǒ tā zhǎngde bù hǎokàn, gèzi bǐ nǐ ǎi huòzhě chàbuduō,

那如果他长得不好看,个子比你矮或者差不多,

Vậy nếu không đẹp trai, thấp hơn hoặc bằng bạn,

589

ránhòu zhèng de qián yě méiyǒu nǐ duō,

然后挣的钱也没有你多,

kiếm tiền không nhiều bằng bạn

590

zhèzhǒng dehuà nǐ néng jiēshòu ma?

这种的话你能接受吗?

thì bạn có chấp nhận không?

591

Dànshì tā xìnggé hěn hǎo

但是他性格很好

Nhưng tính cách cậu ấy tốt.

592

Tā zhǐyào duì wǒ zúgòu hǎo wǒ jiù néng jiēshòu

他只要对我足够好我就能接受

Chỉ cần anh ấy đối xử với mình đủ tốt là được.

593

Wǒ zàihu de jiùshì tā de rénpǐn háiyǒu pǐndé

我在乎的就是他的人品还有品德

Mình chỉ quan tâm đến nhân phẩm và phẩm chất của người ta.

594

Nǎ yīxiē pǐndé shì hěn zhòngyào de?

哪一些品德是很重要的?

Những phẩm chất nào là quan trọng?

595

Zuò le yīxiē huàishì, jiù yào gēn biéren qù chéng rèn shì zìjǐ zuò de.

做了一些坏事，就要跟别人去承认是自己做的。

Làm việc gì đó không đúng, vẫn thừa nhận do bản thân mình làm.

596

Jiǎn dào le qián, jiù yào jiāogěi biéren

捡到了钱，就要交给别人

Nhặt được tiền, trả lại cho người mất

597

huòzhě shuō shì jiāogěi jǐngchá shūshu

或者说是交给警察叔叔
hoặc nộp lại cho cảnh sát.

598

Chéngshí? | En

诚实? | 嗯

Trung thực? | Đúng vậy.

599

Wǒ rènwéi de shì sān guān hǎo yīdiǎn de,

我认为的是三观好一点的,

Mình nghĩ là tam quan tốt một chút,

600

bùhuì luàn duì biéren kāi huáng qiāng shénmede.

不会乱对别人开黄腔什么的。

không bình phẩm những câu dâm dục về người khác.

601

Wǒ huì xiān kàn tā de wàibiǎo ránhòu zài zhùzhòng tā de nèizài

我会先看她的外表然后再注重她的内在

Mình sẽ nhìn ngoại hình trước, sau đó mới quan tâm đến tính cách của cô ấy.

602

Nǐ xǐhuan shénmeyàng de wàibiǎo?

你喜欢什么样的外表?

Bạn thích cô gái có ngoại hình thế nào?

603

Wǒ xǐhuan zhǎngde xiàng Yáng Mì de

我喜欢长得像杨幂的

Như Dương Mịch.

604

Duì Yáng Mì hěn zhízhuó ya

对杨幂很执着呀

Bạn có vẻ ám ảnh với Dương Mịch nhỉ!

605

Dāngrán shì shìyè | Yǒuqián hǎo shuōhuà

当然是事业 | 有钱好说话

Đương nhiên là sự nghiệp. | Có tiền dễ nói chuyện.

606

Duì, wǒ xiāngxìn yǒu jīngjì nénglì hěn nán shìqíng...

对，我相信有经济能力很难事情...

Đúng vậy, mình nghĩ có tiền thì

607

Hěn duō dōu hěn hǎo jiějué

很多都很好解决

rất nhiều vấn đề có thể được giải quyết.

608

méiyǒu jīngjì nénglì běnlái xiǎoshì yě hěn nán jiějué

没有经济能力本来小事也很难解决

Không có tiền, kể cả chuyện nhỏ cũng khó mà giải quyết.

609

Nǐ zài tiāoxuǎn duìxiàng de shíhou huì zàihu nǎ yīdiǎn?

你在挑选对象的时候会在乎哪一点?

Khi chọn bạn gái bạn quan tâm đến điều gì?

610

Wǒ shǒuxuǎn yīnggāi shì xìnggé, yīnwèi qián zhēn bù quē

我首选应该是性格，因为钱真不缺

Mình quan tâm tính cách vì tiền mình không thiếu.

611

Jiālǐ yǒu kuàng ha | Méi kuàng zìjǐ wā ma

家里有矿哈 | 没矿自己挖嘛

Nhà có mỏ à? | Không có cũng tự đào.

Chú ý: 家里有矿 - nhà có mỏ, có nghĩa là nhà giàu, nhà có điều kiện. Đây là một từ lóng trên mạng

612

Méiyǒu fēicháng zàiyì zhǎngxiàng,

没有非常在意长相,

Mình không quan tâm lắm về ngoại hình,

613

zhǐyào shì néng liáo de lái,

只要是能聊得来,

chỉ cần hòa hợp với nhau

614

zhǐyào shì yǒu gòngtóng àihào huòzhě néng yìqǐ wán de lái,

只要有共同爱好或者能一起玩得来,

có cùng sở thích hoặc thích ở cạnh nhau,

615

Wǒ juéde dōu kěyǐ.

我觉得都可以。

là được.

616

Nǐ ne? Nǐ huì zàiyì ma?

你呢? 你会在意吗?

Bạn thì sao? Bạn có quan tâm (đến ngoại hình) không?

617

Wǒ juéde kěnéng háishi yǒuyīxiē zàiyì,

我觉得可能还是有一些在意，

Mình nghĩ là cũng có một chút,

618

dànshì wǒ bùhuì bǎ tā dàngchéng yī gè zuì zhòngyào de diǎn,

但是我不會把它當成一個最重要的點，

nhưng mình không coi nó là yếu tố quan trọng,

619

érshì zhǐshì yī gè jiāfēn xiàng ér cúnzài.

而是只是一個加分項而存在。

mà đó chỉ là một điểm cộng thôi.

620

Wǒ bù chǔ dàxiàng (duìxiàng)

我不處大象 (對象)

Mình không tìm bạn trai.

Chú ý: Cô ấy cố tính phát âm sai từ "duì xiàng" (người yêu) thành "da xiàng" (con voi). Đây là cách nói chơi chữ.

621

Dānshēn dàodǐ shì ba | Shì de

單身到底是吧 | 是的

Độc thân đến cùng, phải không? | Đúng vậy.

622

Hǎo, jìzhu zhè jù huà

好，記住這句話

Ok, hãy nhớ đó.

623

Nǐ ne? | Wǒ dehuà xìnggé ba

你呢? | 我的话性格吧

Bạn thì sao? | Với mình thì là tính cách.

624

Wèishénme? Nà rúguǒ zhǎngde chǒu yě xíng?

为什么? 那如果长得丑也行?

Tại sao? Nếu xấu thì cũng được sao?

625

Gèzi yī mǐ liù yě kěyǐ?

个子一米六也可以?

Cao 1 mét 6 cũng được?

626

Kěyǐ, xiàng chǔ péngyou yīyàng chǔ dàxiàng (duìxiàng).

可以, 像处朋友一样处大象(对象)。

Được, coi như bạn thôi.

627

Xìnggé ba, wǒ bǐjiào xǐhuan jiùshì xìnggé gēn wǒ chàbuduōde nánshēng,

性格吧, 我比较喜欢就是性格跟我差不多的男生,

Tính cách. Mình thích con trai có tính cách tương đồng như mình.

628

zhǎngde hǎo bù hǎokàn shì cìyào de.

长得好不好看是次要的。

đẹp trai hay không chỉ là thứ yếu.

629

Zhǎngxiàng shì yīfāngmiàn ba, qíshí wǒ duì zhè yīkuài...

长相是一方面吧, 其实我对这一块...

Ngoại hình chỉ là một phần. Thực ra, với ngoại hình...

630

Wǒ gǎnjué zhǎngxiàng yīnggāi zhàn bǎifēnzhī sānshí zuǒyòu ba,
我感觉长相应该占 30%左右吧,
theo mình nó chỉ chiếm 30%.

631

qíshí gèng zhòngyào de shì tā nèizài yī gè biǎoxiàn.
其实更重要的是她内在一个表现。
Quan trọng hơn là những tính cách ở bên trong con người.

632

Yī gè rén guāng yī gè měilì de wàibiǎo, nà shì yī gè qūqiào.
一个人光一个美丽的外表，那是一个躯壳。
Nhan sắc chỉ là cái vỏ bọc bên ngoài thôi.

633

Nà nǐ juéde nǐ huì bèi shénmeyàng zhǎngxiàng de nǚhái suǒ xīyǐn?
那你觉得你会被什么样长相的女孩所吸引?
Vậy bạn nghĩ bạn sẽ bị thu hút bởi một cô gái có ngoại hình như thế nào?

634

Yǒu zìjǐ de sīxiǎng de nàzhǒng, dúlì yīdiǎn
有自己的思想的那种，独立一点
Có suy nghĩ của riêng mình, độc lập.

635

dànshì nàzhǒng huāpíng wǒ bù tài xǐhuan.
但是那种花瓶我不太喜欢。
Mình không thích “bình hoa di động” (chỉ đẹp mà không có gì).

636

Jiù zhǎngxiàng wúsuǒwèi qíshí?

就长相无所谓其实?

Ngĩa là nhan sắc không quan trọng?

637

Duì, qíshí zhòngyào de shì jiāowǎng de shíhou

对, 其实重要的是交往的时候

Vâng, quan trọng là khi tiếp xúc,

638

yīxiē tánǔ yīxiē guāndiǎn néng dá dào yīzhì.

一些谈吐一些观点能达到一致。

quan điểm có thể đi đến thống nhất.

639

Dàgài shénmeyàng de zhǎngxiàng shì bǐjiào xīyǐn nǐ de?

大概什么样的长相是比较吸引你的?

Nhan sắc như thế nào sẽ thu hút bạn?

640

Kěnéng wǒ gèngjiā piānxiàng xǐhuan gāo yīdiǎn de,

可能我更加偏向喜欢高一点的,

Mình thích con trai cao một chút,

641

ránhòu jiùshì kàn zhe bǐjiào yángguāng.

然后就是看着比较阳光。

và trông sáng sủa, lạc quan vui vẻ.

642

Duō gāo? | Yī mǐ qī wǔ yǐshàng

多高? | 一米七五以上

Cao bao nhiêu? | Khoảng 1 mét 75

643

Nǐ gānggang shuō de yángguāng ya,

你刚刚说的阳光呀，

Bạn vừa nhắc đến từ “yángguāng”,

644

shénmeyàng de nánshēng shì yángguāng de?

什么样的男生是阳光的？

thế nào gọi là “yángguāng”

645

Kànqǐlai hěn gānjìng,

看起来很干净，

Là trông sạch sẽ,

646

jiùshì bǐrúshuō chuānzhuó a ránhòu gè fāngmiàn de xìjié

就是比如说穿着啊然后各方面的细节

ví dụ như ăn mặc, hay là các chi tiết khác

647

Jiù zǒngtǐ láishuō gānjìng yīdiǎn de? | En

就总体来说干净一点的？ | 嗯

Nhìn tổng thể sạch sẽ? | Vâng.

648

Nǐ de duìxiàng jiù zài pángbiān,

你的对象就在旁边，

Bạn trai bạn đang ở bên kia,

649

nǐ zài tiāoxuǎn duìxiàng de shíhou

你在挑选对象的时候

khi mà chọn bạn trai,

650

huì gèng zhùzhòng duìfāng de zhǎngxiàng, xìnggé hái shì jīngjì nénglì ne?

会更注重对方的长相、性格还是经济能力呢?

bạn chú trọng đến ngoại hình, tính cách hay khả năng tài chính?

651

Dōu méiyǒu zěnmē zhùyì

都没有怎么注意

Mình không chú trọng cái gì cả

652

jiùshì píngjiè zhe nàzhǒng gǎnjué ba, gǎnjué dào wèi le jiùshì dào wèi le.

就是凭借着那种感觉吧，感觉到位了就是到位了。

chỉ dựa vào cảm giác thôi, cảm giác được thì được.

653

Nǐ shì bèi tā de shénme fāngmiàn xīyǐn dào de?

你是被他的什么方面吸引到的?

Bạn bị thu hút bởi điều gì từ cậu ấy?

654

Wǒ yě shì bèi tā de xìnggé suǒ xīyǐn dào de.

我也是被他的性格所吸引到的。

Mình bị thu hút bởi tính cách của anh ấy.

655

Nǎ yīfāngmiàn xìnggé?

哪一方面性格?

Tính cách gì?

656

Jiùshì tā dài rén bǐjiào héshàn, yě bǐjiào shànliáng,

就是他待人比较和善，也比较善良，

Đối xử với mọi người rất tốt, lương thiện,

657

ránhòu ne duì rén yě shì nàixīn bǐjiào zú yīdiǎn de, qíngxù hěn wěndìng.

然后呢对人也是耐心比较足一点的，情绪很稳定。

rất kiên nhẫn, và cảm xúc luôn ổn định, bình tĩnh.

658

Néng gěi nǐ tígōng qíngxù jiàzhí? | Duì, qíngxù jiàzhí

能给你提供情绪价值？ | 对，情绪价值

Cậu ấy có thể đem lại giá trị cảm xúc? | Vâng.

659

Nǐ qíngxù wěndìng ma?

你情绪稳定吗？

Cảm xúc của bạn có ổn định không?

660

Wǒ qíngxù bùwěndìng, suǒyǐ wǒ yào zhǎo yī gè qíngxù wěndìng de.

我情绪不稳定，所以我要找一个情绪稳定的。

Mình không, đó là lí do mình cần một người ổn định.

661

Gānghǎo zōnghé yīxià | Duì

刚好综合一下 | 对

Để cân bằng lại. | Đúng vậy.